

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

khoa luật

NGUYỄN THỊ LAN

**ÁN PHÍ DÂN SỰ TRONG PHÁP LUẬT
VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2014

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

khoa luật

NGUYỄN THỊ LAN

**ÁN PHÍ DÂN SỰ TRONG PHÁP LUẬT
VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Luật dân sự và tố tụng dân sự

Mã số : 60 38 01 03

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: TS. Bùi Thị Huyền

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Nguyễn Thị Lan

MỤC LỤC

	Trang
<i>Trang phụ bì</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
<i>Danh mục các bảng</i>	
MỞ ĐẦU	1
<i>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ÁN PHÍ DÂN SỰ</i>	5
1.1. Khái niệm và ý nghĩa của án phí dân sự	5
1.1.1. Khái niệm án phí dân sự	5
1.1.2. Ý nghĩa của án phí dân sự	8
1.2. Cơ sở của các quy định về án phí dân sự	9
1.2.1. Cơ sở chung của các quy định về án phí dân sự	9
1.2.2. Cơ sở của quy định về mức án phí dân sự, mức tạm ứng án phí dân sự	14
1.2.3. Cơ sở của quy định về chủ thể phải chịu án phí và nộp tạm ứng án phí	17
1.2.4. Cơ sở của quy định về các trường hợp không phải nộp hoặc được miễn án phí, tạm ứng án phí	18
1.3. Lược sử hình thành và phát triển các quy định của pháp luật Việt Nam Về án phí dân sự	19
1.3.1. Giai đoạn từ năm 1946 đến năm 1976	19
1.3.2. Giai đoạn từ năm 1976 đến năm 2005	21
1.3.3. Giai đoạn từ năm 2005 đến nay	25
<i>Chương 2: NỘI DUNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỐ TỤNG VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ ÁN PHÍ DÂN SỰ</i>	29
2.1. Án phí dân sự sơ thẩm	29
2.1.1. Mức án phí và tạm ứng án phí	29
2.1.2. Chủ thể có nghĩa vụ nộp án phí dân sự, tạm ứng án phí dân sự	35

sơ thẩm	
2.1.3. Cách thức tính tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm	47
2.2. Án phí dân sự phúc thẩm	49
2.2.1. Mức án phí dân sự phúc thẩm	49
2.2.2. Chủ thể có nghĩa vụ nộp án phí dân sự phúc thẩm	49
2.3. Trình tự thủ tục nộp án phí dân sự	51
2.4. Các trường hợp không phải nộp hoặc miễn nộp án phí dân sự và các thủ tục liên quan	53
2.4.1. Trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự	53
2.4.2. Trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự	55
2.4.3. Thủ tục xét miễn tiền tạm ứng án phí dân sự	56
2.4.4. Xử lý tiền tạm ứng án phí dân sự	57
Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN	61
CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM VỀ ÁN PHÍ DÂN SỰ	
3.1. Thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật tố tụng hiện hành về án phí dân sự	61
3.1.1. Về mức án phí dân sự sơ thẩm	61
3.1.2. Về chủ thể phải nộp án phí, tạm ứng án phí	62
3.1.3. Về nghĩa vụ nộp án phí trong các trường hợp cụ thể	64
3.1.4. Về các trường hợp được miễn án phí	74
3.2. Kiến nghị hoàn thiện các quy định pháp luật tố tụng hiện hành về án phí dân sự	75
3.2.1. Về mức án phí dân sự	75
3.2.2. Về miễn, giảm án phí	76
3.2.3. Về thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí dân sự	77
3.2.4. Về xử lý tiền tạm ứng án phí dân sự	77
3.2.5. Về nghĩa vụ nộp án phí dân sự	78
KẾT LUẬN	81
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	82

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1	Mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án về tranh chấp dân sự có giá ngạch	32
2.2	Mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án về tranh chấp kinh doanh, thương mại có giá ngạch	32
2.3	Mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án về tranh chấp lao động có giá ngạch	33

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong pháp luật tố tụng dân sự hiện hành, án phí dân sự được quy định tại các điều từ Điều 127 đến Điều 134 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và được hướng dẫn bởi Nghị quyết số 01/2012 ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Bên cạnh đó, án phí dân sự cũng là một trong những nội dung cần giải quyết trong một bản án. Những điều trên phần nào nói lên vai trò quan trọng của án phí dân sự đối với pháp luật Việt Nam nói chung và quá trình tố tụng dân sự nói riêng. Nhưng trên thực tế việc thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về án phí dân sự còn nhiều vướng mắc, chưa thống nhất như: việc xác định tiền tạm ứng án phí dân sự, người phải chịu án phí dân sự, đối tượng được miễn giảm án phí dân sự, v.v... Do đó các Tòa án còn đưa ra các quyết định trái ngược nhau, không phù hợp dẫn đến việc phải hủy bản án, hay xét xử lại hoặc kéo dài quá trình tố tụng làm lãng phí thời gian và tiền bạc của đương sự cũng như của Nhà nước. Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi năm 2011 cũng đã trải qua gần 3 năm thi hành và cần có những tổng kết thực tiễn để tìm ra những điểm vướng mắc, bất cập và không phù hợp để tiếp tục nghiên cứu chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn. Trước tình trạng này, tác giả lựa chọn đề tài: "***Án phí dân sự trong pháp luật Việt Nam***" làm luận văn thạc sĩ của mình để nghiên cứu một cách toàn diện những vấn đề về án phí và đưa ra những biện pháp khắc phục, hạn chế những vấn đề bất cập của án phí dân sự góp phần giải quyết phần nào yêu cầu cấp thiết của thực tế.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Sau quá trình nghiên cứu và sưu tầm các tài liệu cho thấy một số công trình nghiên cứu liên quan đến án phí dân sự như sau: Về đề tài luận văn thạc

sĩ luật học, có đề tài: "Án phí dân sự sơ thẩm" của tác giả Phan Văn Thế, năm 2012. Luận văn đã nghiên cứu làm rõ các vấn đề lý luận về án phí dân sự sơ thẩm; các quy định pháp luật tố tụng Việt Nam hiện hành về án phí dân sự ở cấp sơ thẩm và các kiến nghị hoàn thiện pháp luật hiện hành về án phí dân sự ở cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, luận văn chưa luận giải rõ cơ sở khoa học của việc xây dựng các quy định về mức án phí, người phải chịu án phí, các trường hợp miễn, giảm án phí... Về các bài viết trên tạp chí pháp lý có bài: "*Một số vấn đề về án phí dân sự sơ thẩm và thực tiễn*" của tác giả Đỗ Văn Chính, Tạp chí Tòa án nhân dân, kỳ I, tháng 9/2013; "*Đôi điều về pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án*" của tác giả Thái Nguyên Toàn, Tạp chí Kiểm sát, số 13, tháng 7/2011; "*Tìm hiểu một số quy định trong pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án*" của tác giả Đỗ Văn Chính, Tạp chí nhân dân, số 03/2010; "*Các bất hợp lý cơ bản từ những quy định về phí, lệ phí, chi phí thi hành án dân sự*" của tác giả Lê Thu Hà, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 6, tháng 5/2008; "*Một số vấn đề cần lưu ý khi soạn thảo về án phí*" của tác giả Lê Văn Luật, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 04/2008; "*Một số khó khăn, vướng mắc qua thực tiễn áp dụng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về giám định, chi phí giám định, định giá, án phí cùng một số kiến nghị*" của tác giả Phạm Minh Tuyên, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 15, năm 2008; ... Nhìn chung, việc nghiên cứu pháp luật về vấn đề trên đến nay còn chưa có một công trình nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện và đầy đủ, còn thiếu những công trình nghiên cứu thấu đáo về vấn đề này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn

Tác giả sẽ nghiên cứu một cách có hệ thống về vấn đề "*Án phí dân sự trong pháp luật Việt Nam*". Luận văn sẽ tập trung làm rõ các vấn đề lý luận về án phí dân sự, luận giải rõ cơ sở khoa học của việc xây dựng các quy định về mức án phí, người phải chịu án phí, các trường hợp miễn, không phải nộp án

phí, các quy định pháp luật hiện hành về án phí dân sự và thực tiễn áp dụng các quy định về án phí dân sự. Thông qua việc nghiên cứu, đưa ra được những nhận định đánh giá, tìm ra những điểm còn hạn chế trên thực tế. Từ đó nêu ra nguyên nhân và tìm những biện pháp khắc phục có hiệu quả.

Với mục đích như vậy, luận văn có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề lý luận về án phí dân sự, các quy định của pháp luật về vấn đề này và tìm hiểu thực tiễn áp dụng pháp luật tại các Tòa án nhân dân cấp huyện và cấp tỉnh.

4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi

Đối tượng nghiên cứu là những vấn đề lý luận về án phí dân sự, các quy định của pháp luật Việt Nam về án phí dân sự và thực tiễn áp dụng tại các Tòa án.

Án phí dân sự là một đề tài nghiên cứu rộng, tuy nhiên trong giới hạn của một luận văn thạc sĩ nên tác giả chỉ nghiên cứu pháp luật về án phí dân sự và thực tiễn áp dụng tại các Tòa án Việt Nam, không nghiên cứu về lệ phí.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn được hoàn thành trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật; quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về cải cách tư pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó, khóa luận sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học như: phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp so sánh để thực hiện đề tài.

6. Kết quả nghiên cứu và ý nghĩa của luận văn

Kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ góp phần cung cấp những tri thức cơ bản về án phí dân sự, đồng thời góp phần tiếp tục hoàn thiện chế định pháp luật này trong Bộ luật Tố tụng dân sự hiện nay, cũng như hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về án phí dân sự.

Chương 2: Nội dung các quy định của pháp luật tố tụng Việt Nam hiện hành về án phí dân sự.

Chương 3: Thực tiễn áp dụng và một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam về án phí dân sự.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ÁN PHÍ DÂN SỰ

1.1. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA ÁN PHÍ DÂN SỰ

1.1.1. Khái niệm án phí dân sự

Theo Đại từ điển tiếng Việt do nhà xuất bản văn hóa thông tin năm 1998 thì: "Án phí là số tiền chi phí cho việc xét xử một vụ án" [36]. Nếu định nghĩa án phí dân sự theo Đại Từ điển tiếng Việt thì không thể hiện được bản chất của việc thu án phí dân sự. Mục đích của án phí dân sự là để đương sự có trách nhiệm đóng góp một khoản tiền nhất định, hợp lý cho Nhà nước khi Tòa án tiến hành giải quyết các vụ án dân sự, chứ không phải buộc đương sự trả toàn bộ chi phí cho việc Tòa án giải quyết một vụ án dân sự. Tùy theo tính chất của mỗi loại vụ án, hay thời điểm nhất định, pháp luật quy định đương sự nộp tiền án phí dân sự cho phù hợp. Hơn nữa nếu hiểu đơn thuần án phí "là số tiền chi phí cho việc xét xử một vụ án" thì án phí dân sự của các vụ án dân sự phải thu khác nhau theo từng vụ án. Theo Từ điển Luật học thì án phí được hiểu như sau: "Án phí là khoản chi phí về xét xử một vụ án mà đương sự phải nộp trong mỗi vụ án do cơ quan có thẩm quyền quy định" [34, tr. 13]. Như vậy, theo định nghĩa này thì án phí là khoản tiền chi phí về xét xử một vụ án mà đương sự phải nộp vào ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền quy định. Căn cứ vào tính chất của mỗi loại vụ án mà cơ quan có thẩm quyền quy định số tiền án phí dân sự đương sự phải nộp mà không căn cứ vào chi phí thực cho việc giải quyết một vụ án dân sự cụ thể. Trên cơ sở các quy định này của cơ quan có thẩm quyền mà Tòa án quyết định số tiền án phí đương sự trong mỗi vụ án dân sự cụ thể phải nộp. Tuy nhiên, nếu án phí là một khoản chi phí về xét xử... do cơ quan có thẩm quyền quy định thì ở mỗi vụ án sẽ có một quyết định về án phí khác nhau, như vậy, xét về mặt thực tiễn thực hiện

là rất khó khăn vì sẽ không thể có một định mức án phí dân sự thống nhất để áp dụng khi Tòa án giải quyết các vụ án.

Theo quy định tại Điều 1 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ việc dân sự bao gồm: Vụ án dân sự và việc dân sự. Án phí dân sự là khoản tiền mà đương sự phải nộp khi Tòa án giải quyết vụ án dân sự. Còn đối với việc dân sự thì khoản tiền đương sự nộp được gọi là lệ phí. Vụ án dân sự được hiểu là các tranh chấp về dân sự phát sinh từ các quan hệ pháp luật dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động được Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Việc dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức không có tranh chấp, nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Về nguyên tắc, án phí dân sự là một khoản tiền cụ thể mà đương sự trong vụ án dân sự phải nộp theo quy định pháp luật, do Tòa án áp dụng và cơ quan thi hành án thi hành. Như vậy, chủ thể phải nộp án phí dân sự chính là các đương sự và chỉ phát sinh nghĩa vụ nộp án phí khi bản án, quyết định của Tòa án giải quyết vụ án dân sự đó có hiệu lực pháp luật và được cơ quan thi hành án thi hành. Chủ thể phải nộp án phí được xác định theo các trường hợp như sau: khi có tranh chấp thì ai là người thua kiện người đó phải nộp án phí; đối với trường hợp yêu cầu chia tài sản chung thì người nào được chia tài sản người đó phải nộp án phí tương ứng với phần tài sản được phân chia; còn trong trường hợp yêu cầu ly hôn thì ai là người khởi kiện vụ án ly hôn thì người đó sẽ phải nộp án phí. Án phí dân sự bao gồm có án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Sở dĩ có sự phân chia như vậy là bởi vì pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam thực hiện theo nguyên tắc chế độ hai cấp xét xử bao gồm có xét xử ở cấp sơ thẩm thực hiện đối với tất cả các vụ án

dân sự và xét xử phúc thẩm khi bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định. Xét xử sơ thẩm là xét xử lần đầu vụ án dân sự, đồng thời giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án, nên có thể nói rằng trình tự sơ thẩm là "thước đo" của quy định về mức án phí và nghĩa vụ chịu án phí. Xét xử phúc thẩm là xem xét những nội dung có kháng cáo, kháng nghị, nên việc xem xét án phí chỉ đặt ra đối với chủ thể có kháng cáo và cũng chỉ thu theo một số tiền nhất định. Đối với việc xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì vấn đề án phí dân sự không được đặt ra bởi lẽ: *Thứ nhất*, khi một bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có sự vi phạm pháp luật hoặc tình tiết mới làm thay đổi căn bản nội dung của vụ án thì cần phải có một trình tự tố tụng để khắc phục các sai sót hoặc tình hình mới như trên. *Thứ hai*, khi tiến hành thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm có thể ra các loại phán quyết đó là: (1) "Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật". Trong trường hợp này thì án phí dân sự được giữ nguyên như trong bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật. (2) "Hủy toàn bộ hoặc một phần bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại, phúc thẩm lại". Trong trường hợp này thì án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm được tính lại theo kết quả xét xử sơ thẩm, phúc thẩm mới. (3) "Hủy bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa". Trường hợp này thì án phí sẽ được thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới được khôi phục lại hiệu lực theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm. (4) "Hủy bản án, quyết định của Tòa án đã xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án". Như vậy, giám đốc thẩm, tái thẩm một vụ án không phải là một cấp xét xử và việc không đặt ra vấn đề án phí khi tiến hành trình tự tố tụng giám đốc thẩm, tái thẩm một vụ án là hoàn toàn hợp lý. Mặc dù như vậy nhưng án phí dân sự sơ

thẩm, án phí dân sự phúc thẩm có thể được quyết định lại tùy theo kết quả xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm.

Từ các phân tích ở trên, chúng ta có thể đưa ra định nghĩa về án phí dân sự như sau:

Án phí dân sự là khoản tiền mà đương sự phải nộp vào ngân sách nhà nước khi Tòa án giải quyết vụ án dân sự và được thi hành khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

1.1.2. Ý nghĩa của án phí dân sự

Án phí nói chung và án phí dân sự nói riêng có ý nghĩa hết sức to lớn trong đời sống xã hội. Đó là bởi Nhà nước ta là Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Nhà nước ta với chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, ngay từ khi mới độc lập thống nhất cả nước, ngày 01 tháng 6 năm 1976 khi ban hành Thông tư số 40-TATC quy định về việc thu án phí, lệ phí; Tòa án nhân dân tối cao cũng đã nhận định:

Công tác xét xử và thi hành án trong những năm gần đây cho thấy là nhiều việc kiện vô căn cứ xảy ra ở nhiều nơi; trong nhiều viện kiện dân sự, nguyên đơn được triệu tập nhiều lần đến Tòa án để hòa giải hoặc điều tra nhưng nếu vắng mặt không có lý do chính đáng, Tòa án phải ra quyết định tạm xếp việc kiện; việc thi hành một số án dân sự hoặc án hình sự về khoản tiền phạt hay bồi thường thiệt hại cũng thường gặp nhiều khó khăn, gây phí tổn không cần thiết cho Tòa án và cho các đương sự khác. Tình hình nói trên sẽ được hạn chế nếu chúng ta có một chế độ án phí, lệ phí hợp lý [18, tr. 1].

Nói như vậy để khẳng định ý nghĩa, vai trò của các quy định về án phí Tòa án hiện nay.

Thứ nhất, Tòa án thực hiện chức năng xét xử một mặt là để bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích của Nhà nước, nhưng mặt khác là để bảo vệ

các quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân. Trong điều kiện nước ta còn gặp nhiều khó khăn về kinh tế, việc pháp luật quy định đương sự phải chịu án phí là sự hỗ trợ chính đáng và quan trọng trong việc tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Qua nguồn thu này, Nhà nước cũng có thể đầu tư nhiều hơn cho các cơ quan Nhà nước trong đó có Tòa án, góp phần nâng cao hiệu quả làm việc để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, qua đó cũng nâng cao được hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước.

Thứ hai, trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta, thực tế hiện nay các vi phạm pháp luật dân sự xâm phạm đến quyền và lợi ích của các chủ thể ngày càng nhiều, việc khởi kiện có căn cứ sẽ góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, bảo vệ được pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, việc khởi kiện vô căn cứ, tràn lan hoặc việc vắng mặt không lí do làm trì hoãn quá trình xét xử xảy ra khá nhiều. Điều này gây mất thời gian, tốn kém tiền bạc của đương sự và của Nhà nước; các Tòa án cũng phải gánh chịu thêm áp lực không đáng có trong công việc. Chính vì vậy, việc thu án phí dân sự có tác dụng làm các đương sự phải suy nghĩ chín chắn, cân nhắc trước khi khởi kiện và phải thực hiện đúng các nghĩa vụ của mình, góp phần ngăn ngừa tình trạng kiện vô căn cứ, cố tình kéo dài tố tụng hoặc không thi hành nghiêm túc những quyết định của Tòa án. Qua đó, góp phần giúp Tòa án giảm bớt áp lực, giải quyết nhanh chóng và đúng đắn các vụ việc dân sự.

1.2. CƠ SỞ CỦA CÁC QUY ĐỊNH VỀ ÁN PHÍ DÂN SỰ

1.2.1. Cơ sở chung của các quy định về án phí dân sự

Pháp luật tố tụng nước ta đã có các quy định khá chi tiết và đầy đủ về án phí nói chung và án phí dân sự nói riêng là xuất phát từ các cơ sở sau:

Xuất phát từ bản chất của vụ án dân sự: Việc thu án phí dân sự xuất phát từ nhiều yếu tố nhưng trước hết là xuất phát từ bản chất của vụ án dân sự. Vụ án dân sự được khởi động chính là từ yêu cầu của các đương sự. Trong

các vụ án dân sự, Tòa án đều giải quyết các yêu cầu của đương sự về nhân thân, tài sản hoặc có liên quan đến tài sản. Vì vậy, đương sự là người có quyền, lợi ích liên quan đến vụ án và được hưởng lợi từ việc Tòa án giải quyết vụ án dân sự. Việc Tòa án giải quyết vụ án dân sự, suy cho cùng là vì lợi ích "tư" của đương sự là chủ yếu. Do đó, việc pháp luật buộc các đương sự phải chịu một phần các chi phí cho việc giải quyết vụ án dân sự là hoàn toàn hợp lý.

Xuất phát từ yêu cầu bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước và Tòa án: Nhà nước thông qua pháp luật để bảo vệ giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân lao động, duy trì trật tự xã hội; xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Nhà nước có những quyền năng đặc biệt. Các quyền năng này được trao cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bộ máy nhà nước trên cơ sở sự phân công lao động quyền lực. Đội ngũ cán bộ, công chức của bộ máy nhà nước là lớp người đặc biệt, tách ra khỏi khu vực sản xuất, kinh doanh trực tiếp để tạo ra của cải vật chất cho xã hội mà làm việc gián tiếp, làm việc theo nhiệm vụ, quyền hạn và chức trách được phân công cụ thể trong Bộ máy nhà nước. Cũng chính vì việc không trực tiếp tạo ra của cải vật chất nên Nhà nước muốn tồn tại và hoạt động thì phải ban hành các quy định về thuế, phí và lệ phí.

Tòa án là một bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước, là cơ quan thực hiện quyền năng đặc biệt là xét xử (Quyền tư pháp). Vì không trực tiếp tạo ra của cải nhưng để tồn tại và duy trì hoạt động thì Tòa án cũng cần phải có kinh phí. Do đó, việc pháp luật quy định chế độ án phí là một đòi hỏi tất yếu khách quan, là sự bổ sung cần thiết cho Ngân sách nhà nước, qua đó đảm bảo cho hoạt động của các cơ quan Nhà nước nói chung và Tòa án nói riêng.

Trên thực tế, hoạt động tố tụng cũng cần phải có chi phí. Trong khi đó, quá trình giải quyết một vụ việc tố tụng từ khi phát sinh đến khi kết thúc, Nhà nước phải chi phí cho các hoạt động tố tụng và hoạt động nghiệp vụ của Tòa án luôn là một khoản tiền rất lớn không chỉ tại Việt Nam mà với tất cả

các quốc gia trên thế giới. Vì vậy, pháp luật tố tụng của nhiều quốc gia trên thế giới đều quy định về vấn đề án phí đương sự phải nộp cho ngân sách nhà nước để bù đắp lại một phần chi phí cho hoạt động của Tòa án.

Pháp luật tố tụng dân sự nước ta, với mục đích là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, cơ quan, tổ chức đưa ra yêu cầu khởi kiện, quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước. Tuy vậy hoạt động tố tụng của Tòa án trên thực tế thường xuyên được khởi động không phải vì mục đích này gây lãng phí thời gian, tiền bạc của xã hội và ngân sách nhà nước không thể bao cấp toàn bộ. Vì vậy, pháp luật tố tụng quy định về án phí đương sự phải nộp để bù đắp lại phần nào những chi phí dành cho hoạt động của Tòa án.

Theo Báo cáo tổng kết năm 2010 của Tòa án nhân dân tối cao thì: Tính từ ngày 01/10/2009 đến ngày 30/09/2010, toàn ngành Tòa án nhân dân đã giải quyết được 264.353 vụ án các loại trong tổng số 289.285 vụ án đã thụ lý (đạt 91,4%); Về giải quyết, xét xử các vụ việc dân sự: Tòa án nhân dân các cấp đã thụ lý 215.741 vụ việc; đã giải quyết, xét xử được 194.372 vụ việc (đạt 90%). Trong đó, giải quyết, xét xử theo thủ tục sơ thẩm 180.022 vụ việc; theo thủ tục phúc thẩm 13.032 vụ việc và theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 1.318 vụ việc [24, tr. 1-3].

Theo Báo cáo tổng kết năm 2011 của Tòa án nhân dân tối cao thì: toàn ngành Tòa án nhân dân đã giải quyết được 299.309 vụ án các loại trong tổng số 326.268 vụ án đã thụ lý (đạt 92%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ án đã thụ lý tăng 36.983 vụ; đã giải quyết tăng 34.956 vụ... Về giải quyết, xét xử các vụ việc dân sự, Tòa án nhân dân các cấp đã giải quyết, xét xử được 222.386 vụ việc (đạt 90%); tăng hơn năm cùng kỳ năm trước 28.014 vụ việc. Trong đó, giải quyết, xét xử theo thủ tục sơ thẩm 207.230 vụ việc; theo thủ tục phúc thẩm 13.730 vụ việc và theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 1.426 vụ việc [25, tr. 3].

Theo Báo cáo tổng kết năm 2012 của Tòa án nhân dân tối cao thì: toàn

ngành Tòa án nhân dân đã giải quyết 332.868 vụ án các loại trong tổng số 360.941 vụ án đã thụ lý (đạt 92%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ án đã thụ lý tăng 34.673 vụ; đã giải quyết tăng 33.559 vụ". Về công tác giải quyết, xét xử các vụ việc dân sự: "Tòa án nhân dân các cấp đã thụ lý 271.306 vụ, tăng 24.391 vụ so với cùng kỳ năm trước, đã giải quyết, xét xử được 246.215 vụ việc (đạt 90%), tăng 23.829 vụ việc. Trong đó, giải quyết, xét xử theo thủ tục sơ thẩm 231.546 vụ việc; theo thủ tục phúc thẩm 13.484 vụ việc và theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 1.185 vụ việc [28, tr. 2-4].

Theo Báo cáo tổng kết năm 2013 của Tòa án nhân dân tối cao thì: Tòa án các cấp đã giải quyết được 364.819 vụ án các loại trong tổng số 395.415 vụ án đã thụ lý (đạt tỉ lệ 92,3%). So với năm 2012, số vụ án đã thụ lý tăng 34.474 vụ; đã giải quyết tăng 31.951 vụ". Về công tác giải quyết, xét xử các vụ việc dân sự: Tòa án nhân dân các cấp đã thụ lý 301.912 vụ, tăng 30.606 vụ; đã giải quyết, xét xử 274.303 vụ việc (bằng 91%, vượt 1% sơ với chỉ tiêu đề ra), tăng 28.088 vụ việc so với cùng kỳ năm trước; trong đó, giải quyết, xét xử theo thủ tục sơ thẩm 259.636/285.794 vụ việc; theo thủ tục phúc thẩm 13.509/14.845 vụ việc và theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 1.158/1273 vụ việc [29, tr. 1-3].

Như vậy, thông qua việc nghiên cứu số liệu về việc xét xử của Tòa án trong giai đoạn 2010 - 2013 vừa qua đã cho thấy mỗi năm Tòa án đã thụ lý giải quyết một số lượng vụ việc dân sự nói chung và vụ án dân sự nói riêng rất lớn và năm sau đều cao hơn năm trước, đồng thời mức độ tính chất của các vụ án cũng ngày càng phức tạp. Tình hình đó cũng thể hiện áp lực rất lớn cho ngành Tòa án và buộc Nhà nước phải chi cho quá trình tác nghiệp, hoạt động của Tòa án một khoản kinh phí là rất lớn.

Xuất phát từ nghĩa vụ của công dân: Tòa án là cơ quan thực hiện "Quyền tư pháp", thông qua việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ xét xử của mình Tòa án góp phần bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích của Nhà nước,

các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Vì vậy, công dân khi bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên quyền lợi và nghĩa vụ của công dân luôn được tiến hành đồng thời với nhau. Theo Điều 15, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 có quy định: "1. Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân; 3. Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội" [15].

Trong tố tụng dân sự, công dân có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích của mình, đồng thời công dân (với tư cách là đương sự) cũng phải thực hiện nghĩa vụ của mình là nộp án phí dân sự. Theo quy định tại điểm u, khoản 2, Điều 58 Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự có nghĩa vụ "Nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí và chi phí theo quy định của pháp luật" [14].

Từ những phân tích ở trên có thể thấy rằng, việc đương sự trong vụ án dân sự có nghĩa vụ chi trả án phí theo quy định là hoàn toàn phù hợp với Hiến pháp và pháp luật xuất phát từ nghĩa vụ của công dân đối với Nhà nước.

Thực tế cũng cho thấy hầu hết các đương sự đều có khả năng chi trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm, chỉ ngoại trừ rất ít đương sự gặp khó khăn về điều kiện kinh tế mà không nộp được khoản phí này. Vì vậy việc quy định đương sự có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự là phù hợp với thực tế. Điều này cũng tạo nên hiệu ứng tích cực, làm cho đương sự cũng cẩn trọng hơn, cân nhắc kỹ hơn trong việc khởi kiện hay thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ vì số tiền án phí này được thu trên cơ sở mức độ lỗi và lợi ích của họ trong vụ án dân sự.

Tổng kết lại từ những vấn đề lý luận và thực tiễn đều cho thấy việc pháp luật quy định việc thu án phí nói chung và án phí dân sự nói riêng là hoàn toàn hợp lý. Từ đó bổ sung nguồn ngân sách cho Nhà nước để cung cấp

kinh phí cho các hoạt động của các cơ quan Nhà nước, trong đó bao gồm Tòa án; tạo điều kiện để Tòa án thực hiện tốt hơn nhiệm vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

1.2.2. Cơ sở của quy định về mức án phí dân sự, mức tạm ứng án phí dân sự

Theo chiều dài lịch sử, ngay khi đất nước thống nhất, Nhà nước ta đã ban hành những quy định về án phí mà điển hình là Thông tư số 40/TATC ngày 01 tháng 6 năm 1976 của Tòa án nhân dân tối cao. Tại Thông tư này đã quy định phân ra làm 2 loại mức án phí là mức có giá ngạch và mức không có giá ngạch, tuy nhiên theo hướng mặc nhiên thừa nhận vụ kiện về tài sản là vụ kiện có giá ngạch: "Đối với vụ kiện về tài sản (tức có giá ngạch), nếu giá ngạch việc kiện dưới 500 đồng, là 10 đồng; nếu giá ngạch việc kiện từ 500 đến 1000 đồng, là 15 đồng; nếu giá ngạch việc kiện trên 1000 đồng thì thu 1,5% của giá ngạch" [18]; Tiếp đó, ngày 12 tháng 6 năm 1997 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 70/NĐ-CP về án phí lệ phí thay thế cho Thông tư số 40/TATC, tại Nghị định này cũng phân mức án phí làm hai mức có giá ngạch và mức không có giá ngạch, nhưng chưa quy định rõ thế nào là có giá ngạch và thế nào là không có giá ngạch làm các Tòa án đã gặp rất nhiều lúng túng khi xác định vụ án là có giá ngạch hay không có giá ngạch để làm cơ sở tính án phí. Kế thừa các quy định trên, đồng thời khắc phục những hạn chế, bất cập còn tồn tại, ngày 27 tháng 02 năm 2009, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 quy định về án phí Tòa án.

Như vậy, vấn đề được đặt ra là tại sao phải phân biệt án phí trong vụ án dân sự thành có giá ngạch và vụ án dân sự không có giá ngạch? Hay nói cách khác là căn cứ vào cơ sở nào mà pháp luật lại quy định phân biệt mức án phí thành án phí có giá ngạch, án phí không có giá ngạch?

Căn cứ trên cơ sở tính chất của vụ án dân sự khác nhau thì quy định

mức án phí cũng khác nhau. Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 24 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì:

Vụ án dân sự không có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự không phải là một số tiền hoặc không thể xác định được giá trị bằng một số tiền cụ thể...

Vụ án dân sự có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự là một số tiền hoặc là tài sản có thể xác định được bằng một số tiền cụ thể [33].

Như đã phân tích, việc pháp luật quy định đương sự phải nộp án phí là hoàn toàn hợp lý vì Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Nhưng rõ ràng trong thực tế, mức độ lợi ích hoặc lỗi của mỗi đương sự là khác nhau trong các vụ án khác nhau. Nếu pháp luật chỉ quy định một mức án phí chung cho tất cả các vụ việc sẽ là bất hợp lý, cũng có thể nói là một sự bất công đối với các đương sự. Do đó, án phí phải xác định dựa trên giá trị tài sản tranh chấp, vì giá trị tài sản tranh chấp là đối tượng rất logic để xác định mức độ lợi ích của đương sự trong vụ án dân sự. Tuy nhiên, trong một số trường hợp yêu cầu của đương sự không phải là một số tiền hay không thể xác định được bằng tiền thì cũng đồng nghĩa với việc không thể đong đếm được mức độ quyền lợi của đương sự trong vụ án dân sự. Những trường hợp này pháp luật cần phải quy định mức án phí chung đối với những vụ án dân sự không có giá ngạch.

Như vậy, việc pháp luật tố tụng Việt Nam hiện hành quy định mức án phí trong vụ án dân sự có giá ngạch và không có giá ngạch là khác nhau là điều hợp lý.

Bên cạnh đó, pháp luật còn quy định mức án phí khởi điểm đối với các tranh chấp dân sự không có giá ngạch là 200.000 đồng. Đối với vụ án có giá ngạch thì mức án phí được tính là 5% và các mức sau thì theo "lũy giảm". Sở dĩ quy định như vậy là dựa trên căn cứ vào bản chất của từng loại vụ án và

tính khả thi khi áp dụng. Vụ án không có giá ngạch thì về bản chất thường là các tranh chấp liên quan đến nhân thân hoặc các quyền của đương sự không thể trị giá được bằng một số tiền nhất định, pháp luật quy định mức khởi điểm án phí là 200.000 đồng là phù hợp với bản chất của các vụ án thuộc loại này cũng như phù hợp với mục đích và ý nghĩa của các quy định về án phí. Đối với vụ án có giá ngạch có sự lũy giảm như vậy là bởi vì nếu mức ngạch được giữ nguyên hoặc cũng tăng theo giá trị tài sản tranh chấp thì số tiền án phí mà đương sự phải nộp cho Nhà nước sẽ là rất lớn, trong khi đó, trình tự giải quyết và chi phí cho các hoạt động tố tụng của Tòa án trong các vụ án dù tranh chấp có giá trị tài sản thấp hay cao đều giống nhau. Bên cạnh đó, cần phải tính đến việc đảm bảo cân bằng lợi ích giữa người phải chịu án phí với Nhà nước. Pháp luật quy định mức án phí khởi điểm và mức ngạch theo "lũy giảm" như vậy là hợp lý.

Cùng với việc quy định về mức án phí thì pháp luật còn quy định mức tạm ứng án phí mà đương sự trong vụ án dân sự phải nộp mà cụ thể là: nguyên đơn phải nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu khởi kiện; bị đơn phải nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu độc lập của họ. Như vậy, bản chất của việc này là nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đều là người đưa ra yêu cầu và Tòa án trên cơ sở các quy định của pháp luật chấp nhận yêu cầu đó để đưa ra xét xử và vấn đề đặt ra là họ phải có trách nhiệm đối với yêu cầu mà họ đưa ra trước Tòa án. Do đó, pháp luật đã quy định những chủ thể này phải nộp một khoản tiền nhất định tương ứng với yêu cầu của họ đưa ra đó là bằng mức án phí của vụ án dân sự không có giá ngạch và bằng 50 % mức án phí dân sự đối với vụ án dân sự có giá ngạch mà Tòa án tạm tính là hoàn toàn hợp lý, phù hợp với mục đích và ý nghĩa của các quy định về án phí và để đảm bảo cho yêu cầu của họ đưa ra trước Tòa án.

1.2.3. Cơ sở của quy định về chủ thể phải chịu án phí và nộp tạm

ứng án phí

Về nguyên tắc, chủ thể phải nộp án phí được xác định như sau: trong vụ án dân sự mà các đương sự có tranh chấp thì ai là người thua kiện người đó phải nộp án phí; đối với vụ án dân sự mà đương sự yêu cầu chia tài sản chung thì người nào được chia tài sản người đó phải nộp án phí tương ứng với phần tài sản được phân chia; còn trong vụ án yêu cầu ly hôn thì ai là người khởi kiện vụ án ly hôn thì người đó sẽ phải nộp án phí. Tuy nhiên, dựa trên cơ sở nào mà chủ thể phải chịu án phí lại được xác định như trên?

Xuất phát từ bản chất của vụ án dân sự: việc xét xử vụ án dân sự là bảo vệ người có quyền và lợi ích hợp pháp bị người khác xâm hại, do đó, bên thua kiện phải chịu án phí. Quy định như vậy là hoàn toàn hợp lý, bởi vì, khi quyền và lợi ích hợp pháp của một bên bị xâm hại, nghĩa là đã có lỗi của bên còn lại. Bên bị xâm hại có quyền khởi kiện ra Tòa án để nhờ Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình. Điều đó cũng đồng nghĩa rằng, việc khởi kiện của họ xuất phát từ nhu cầu chính đáng cần được bảo vệ và bên vi phạm phải chịu án phí là hoàn toàn hợp lý. Đối với trường hợp yêu cầu chia tài sản chung thì các đương sự trong vụ án đều là người có quyền lợi và được hưởng lợi từ việc giải quyết vụ án của Tòa án, do đó, pháp luật quy định các đương sự phải nộp án phí tương ứng với phần tài sản họ được phân chia là hoàn toàn hợp lý. Còn trong vụ án ly hôn thì bên khởi kiện vụ án ly hôn phải chịu án phí là bởi vì bên đưa đơn ra Tòa án yêu cầu ly hôn là bên được Tòa án giải quyết bảo vệ quyền của họ, do đó quy định họ phải nộp án phí dân sự là hợp lý. Mặt khác, mức án phí đối với vụ án ly hôn là mức án phí đối với vụ án dân sự không có giá ngạch.

Pháp luật còn quy định về chủ thể phải nộp tạm ứng án phí: để đảm bảo cho yêu cầu của đương sự cũng như sự quyết tâm của họ trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, pháp luật quy định đương sự phải nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu của họ được Tòa án chấp nhận, cụ thể: nguyên đơn phải nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu khởi kiện; bị đơn phải nộp tạm ứng án phí

cho yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu độc lập. Xuất phát trên cơ sở bản chất họ đều là những người đưa ra yêu cầu khởi kiện và để đảm bảo ràng buộc nghĩa vụ của họ khi khởi kiện vì nếu họ thua kiện thì tiền tạm ứng án phí được trừ vào tiền án phí mà họ phải nộp, pháp luật hiện hành đã quy định các chủ thể trên phải nộp tạm ứng án phí khi yêu cầu đó được Tòa án chấp nhận. Đây cũng là giải pháp để các đương sự một lần nữa cân nhắc lại yêu cầu của mình trước khi Tòa án thụ lý vụ án và đưa ra xét xử theo thủ tục quy định. Việc quy định các chủ thể phải nộp tạm ứng án phí như trên vừa đảm bảo được cho yêu cầu của đương sự vừa giúp cho quá trình giải quyết vụ án được nhanh chóng hơn.

1.2.4. Cơ sở của quy định về các trường hợp không phải nộp hoặc được miễn án phí, tạm ứng án phí

Pháp luật quy định các trường hợp sau không phải nộp hoặc được miễn án phí, tạm ứng án phí bao gồm: (1) Người yêu cầu khởi kiện vì lợi ích Nhà nước, lợi ích công cộng, lợi ích của người khác. (2) Họ là người có khó khăn về kinh tế (cá nhân, hộ gia đình thuộc diện nghèo theo quy định của Chính phủ tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án dân sự). (3) Viện Kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm vụ án.

Đối với trường hợp thứ nhất ta thấy rằng, chủ thể khởi kiện không phải vì lợi ích của chính họ mà vì lợi ích của người khác, của Nhà nước, lợi ích công cộng và như vậy mặc dù họ đứng ra để khởi kiện và là nguyên đơn trong vụ án dân sự, tuy nhiên họ lại không được hưởng một chút lợi ích nào từ việc kiện đó. Pháp luật quy định họ không phải nộp án phí, tạm ứng án phí là hợp lý và có ý nghĩa xã hội sâu sắc.

Đối với trường hợp thứ hai là những cá nhân, hộ gia đình thuộc diện nghèo theo quy định của Chính phủ, người có khó khăn về kinh tế thì mặc dù họ khởi kiện vì quyền và lợi ích của chính họ và được Tòa án giải quyết, tuy nhiên pháp luật quy định cho họ được miễn toàn bộ hoặc một phần án phí và

tạm ứng án phí là xuất phát từ cơ sở chính sách nhân đạo của Nhà nước và cơ sở thực tiễn. Như đã phân tích ở trên, án phí là khoản tiền mà đương sự phải nộp vào ngân sách nhà nước, giả sử trong trường hợp này pháp luật quy định họ phải nộp án phí thì xét dưới góc độ tính khả thi trong thực tiễn sẽ là không khả thi bởi vì cá nhân, hộ gia đình đó thuộc diện nghèo theo quy định thì họ sẽ khó có khả năng để nộp một khoản tiền cho yêu cầu của họ, chưa kể đến có thể sẽ làm hạn chế quyền khởi kiện và đưa ra yêu cầu của các chủ thể này vì họ không có khả năng để nộp án phí, tạm ứng án phí. Do đó, pháp luật quy định đối với trường hợp này sẽ được miễn toàn bộ hoặc một phần án phí, tạm ứng án phí là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp.

Đối với trường hợp thứ ba là Viện kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm vụ án cũng không phải nộp án phí, tạm ứng án phí là xuất phát từ mục đích, bản chất của việc xét xử phúc thẩm là nhằm khắc phục kịp thời các sai sót về xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm và như vậy pháp luật quy định đây là trường hợp không phải nộp tạm ứng án phí, án phí là hoàn toàn hợp lý.

1.3. LƯỢC SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ ÁN PHÍ DÂN SỰ

1.3.1. Giai đoạn từ năm 1946 đến năm 1976

Cách mạng tháng Tám thành công, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, mở ra kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền chủ nghĩa xã hội, trong hoàn cảnh Nhà nước còn non trẻ, chúng ta đã ban hành Sắc lệnh số 47/SL ngày 10 tháng 10 năm 1945 về việc tạm giữ các luật lệ hiện hành ở Bắc, Trung, Nam bộ cho đến khi ban hành những bộ luật pháp duy nhất cho toàn cõi Việt Nam, nếu không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể dân chủ cộng hòa, để xây dựng và củng cố chính quyền, bên cạnh hệ thống Tòa án được thiết lập, Nhà nước ta đã ban hành hàng loạt các văn bản pháp luật. Trong lĩnh vực tố tụng dân sự, đáng chú ý là sắc lệnh số 13/SL ngày 24 tháng 01 năm 1946 về tổ chức Tòa án và quy định

các ngạch Thẩm phán. Để Tòa án hoạt động có hiệu quả và là cơ sở để Tòa án thụ lý vụ án, ngày 28 tháng 6 năm 1946, Nhà nước ta đã ban hành Sắc lệnh số 113/SL về việc thu tiền án phí, lệ phí Tòa án. Sắc lệnh số 113/SL là văn bản pháp lý đầu tiên của nước ta quy định về án, lệ phí Tòa án. Do điều kiện kinh tế, chính trị còn gặp nhiều khó khăn, đất nước còn chiến tranh, để giải quyết bức bách và tạm thời các tranh chấp phát sinh nên văn bản pháp lý này vẫn còn nhiều hạn chế, chưa phân biệt án phí, lệ phí mà chỉ quy định chung là lệ phí; chưa phân biệt được các loại án phí dân sự, hình sự, hành chính, kinh tế... chỉ quy định hai loại lệ phí là lệ phí việc hộ và lệ phí việc hình. Đối với lệ phí việc hộ cũng chỉ quy định hết sức đơn giản, không tách biệt loại vụ án có giá ngạch và loại vụ án không có giá ngạch mà chỉ quy định một mức duy nhất. Điều thứ nhất của Sắc lệnh số 113/SL ngày 28 tháng 6 năm 1946 quy định:

Tạm thời trong cõi Việt Nam nguyên đơn phải nộp các khoản lệ phí sau này nếu hòa giải không thành:

a) Việc hộ thuộc thẩm quyền Tòa án sơ cấp...50 đồng

b) Việc hộ thuộc thẩm quyền Tòa án đệ nhị cấp... 20 đồng [2].

Trong Sắc lệnh này cũng không quy định nguyên tắc của việc thu nộp án, lệ phí Tòa án, chưa phân biệt việc tạm ứng án, lệ phí Tòa án với án, lệ phí Tòa án. Đồng thời cũng chưa quy định về việc những trường hợp được miễn, giảm án, lệ phí Tòa án. Người phải chịu án phí cũng chưa thực sự hợp lý, chưa có cơ chế khuyến khích các bên hòa giải thành được giảm án, lệ phí. Đặc biệt là Sắc lệnh này không quy định xử lý án phí khi Tòa án xét xử vụ án, mà chỉ đặt ra trong trường hợp nguyên đơn phải nộp các khoản lệ phí sau này nếu hòa giải không thành; Trường hợp Tòa án hòa giải thành thì xử lý án phí như thế nào Sắc lệnh này không quy định cụ thể.

Ngày 02 tháng 4 năm 1955, Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp ban hành thông tư liên bộ số 03-TT/VHC sửa đổi tạm thời các án, lệ phí đối với việc Hộ (ở Hà Nội). Theo tinh thần của thông tư này thì không phân biệt đối xử

với các việc kiện có liên quan đến đông đảo quần chúng nhân dân như cũ. Ngoài ra, còn sửa đổi lại mức phí mới chỉ bằng 2/3 quy định cũ. Quy định chung các khoản thu án, lệ phí là "Lệ phí tư pháp". Đồng thời bỏ một số loại lệ phí tư pháp trong một số vụ án liên quan đến việc kiện của đông đảo quần chúng nhân dân; không thu lệ phí cấp giấy tờ ở Tòa án; Bỏ tiền hoa hồng của lục sự và tiền công của thừa phát lại... Đến ngày 11 tháng 6 năm 1958 Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp lại ban hành thông tư số 27 -TT/LB về việc thu tiền cấp giấy tờ ở các Tòa án nhân dân. Thông tư này kế thừa sắc lệnh số 113-SL ngày 28 tháng 6 năm 1946 (Vì sắc lệnh này bị tạm đình chỉ trong một thời gian ngắn), theo đó, việc thu tiền cấp giấy tờ tại các Tòa án nhân dân được thực hiện thống nhất. Nhìn chung các quy định về án, lệ phí vẫn không có thay đổi nhiều so với Sắc lệnh 113 ngày 28 tháng 6 năm 1946 và cũng còn nhiều điểm bất cập.

Như vậy, do hoàn cảnh lịch sử của nước ta lúc đó nên các quy định án phí, lệ phí nói chung, án, lệ phí dân sự nói riêng trong giai đoạn này hết sức đơn giản, sơ khai, còn nhiều hạn chế và chưa đầy đủ.

1.3.2. Giai đoạn từ năm 1976 đến năm 2005

Ngày 30 tháng 4 năm 1975 miền Nam được giải phóng. Thời kỳ đầu, trên thực tế mặc dù non sông đã thu về một mối nhưng về mặt pháp lý ở hai miền Nam, Bắc vẫn tồn tại hai chính phủ, hai hệ thống pháp luật, hai hệ thống Tòa án và Viện kiểm sát. Khi Quốc hội của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được bầu ra, tại kỳ họp đầu tiên ngày 02 tháng 7 năm 1976 Quốc hội đã ra Nghị quyết quyết định trong khi chưa có Hiến pháp mới Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tổ chức và hoạt động trên cơ sở của Hiến pháp năm 1959 và các quy định của pháp luật Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Tuy vậy, sau đó Nhà nước cũng cho xây dựng và ban hành nhiều văn bản pháp luật mới nhằm góp phần đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của cả nước.

Về án phí dân sự, ngày 01 tháng 6 năm 1976 Tòa án nhân dân tối cao

đã ban hành Thông tư số 40/TATC về chế độ án phí, lệ phí và cấp phí thi hành tại các Tòa án nhân dân. Để giải quyết những vướng mắc trong việc áp dụng các quy định của Thông tư số 40-TATC, ngày 23 tháng 6 năm 1977 Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Công văn số 434-NCPL trả lời các Tòa án địa phương về vấn đề án phí, lệ phí và cấp phí. Công văn này đã hướng dẫn cụ thể việc áp dụng các quy định của Thông tư số 40-TATC, đặc biệt là về thời điểm áp dụng Thông tư này, theo đó các cấp Tòa án ở các tỉnh phía bắc thì áp dụng từ ngày 01 tháng 10 năm 1976, đối với các cấp Tòa án ở các tỉnh phía nam thì áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 1977. Có thể nói Thông tư số 40-TATC là văn bản pháp lý khá hoàn chỉnh đầu tiên quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Ngoài ra, trong giai đoạn này Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục ban hành các thông tư quy định về án phí, lệ phí Tòa án, trong số đó đáng chú ý là Thông tư số 85/TATC ngày 06 tháng 8 năm 1982 và Thông tư số 02/NCPL ngày 28 tháng 02 năm 1989. Nhìn chung, các văn bản nói trên mặc dù vẫn còn những điểm hạn chế nhưng đã quy định tương đối cơ bản về chế độ án phí, lệ phí Tòa án như: Việc nộp tạm ứng án phí; đối tượng miễn, giảm tạm ứng án phí, án phí; Mức án phí và người phải chịu án phí... Tuy nhiên, trên thực tế áp dụng vẫn còn rất nhiều bất cập và chưa thống nhất. Khi nước ta đã bước vào công cuộc đổi mới, để đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật mới, trong đó có các văn bản pháp luật tố tụng dân sự như: Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989; Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế năm 1994; Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động năm 1996. Trong mỗi văn bản pháp luật tố tụng dân sự này đều có các quy định về án phí dân sự. Tại Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989 có ba điều luật, từ Điều 30 đến Điều 32 quy định về án phí. Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế năm 1994, có hai điều luật là Điều 29 và Điều 30 quy định về án phí. Tại Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp

lao động năm 1996 có ba điều luật, từ Điều 29 đến Điều 31 quy định về án phí. Các quy định về án phí của các văn bản pháp luật này đều có điểm chung là xác định các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật, tùy theo loại vụ án và trên cơ sở lợi ích, mức độ lỗi của họ trong quan hệ pháp luật mà Tòa án giải quyết trong vụ án; nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải nộp tiền tạm ứng án phí, trừ những trường hợp được miễn; Người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn kháng cáo; Nếu trong thời hạn đó mà không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì coi như không kháng cáo, trừ trường hợp có lý do chính đáng; Trong trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện hoặc hòa giải, các đương sự có thể thỏa thuận với nhau về việc chịu án phí và nếu họ không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức án phí và người phải chịu án phí. Ngoài ra, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989 và tại Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động năm 1996 còn quy định về việc miễn án phí và miễn nộp tiền tạm ứng án phí cho đương sự trong một số vụ án và trong trường hợp đương sự có khó khăn về kinh tế. Trong vụ án dân sự người được miễn án phí và miễn nộp tiền tạm ứng án phí bao gồm: Người yêu cầu cấp dưỡng, xin xác định cha, mẹ cho người con chưa thành niên ngoài giá thú; người lao động đòi tiền công lao động; người đòi bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe; người khiếu nại về danh sách cử tri trong vụ án dân sự. Trong vụ án lao động người được miễn án phí và miễn nộp tiền tạm ứng án phí bao gồm: Người lao động đòi tiền lương, bảo hiểm xã hội, tiền bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; người lao động đòi bồi thường thiệt hại hoặc khởi kiện vì bị sa thải, chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật và Ban chấp hành công đoàn cơ sở khởi kiện vì lợi ích của tập thể lao động. Tuy nhiên, các quy định mới chỉ là những quy định chung, mang tính nguyên tắc về án phí nên việc áp dụng không khỏi vướng mắc. Để thi hành tốt các quy định này ngày 17 tháng

9 năm 1993 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 61-CP quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuy vậy, Nghị định này cũng mới chỉ dừng lại ở việc quy định hai loại án phí là án phí dân sự và án phí hình sự. Đến ngày 07 tháng 9 năm 1994 Chính phủ ban hành Nghị định số 117-CP thay thế Nghị định số 61-CP. Nghị định này đã quy định thêm án phí kinh tế. Tiếp đó, ngày 12 tháng 06 năm 1997, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 70/CP thay thế cho nghị định số 117-CP ngày 07 tháng 9 năm 1994. Nghị định số 70/CP đã quy định mở rộng nội dung của án phí dân sự không chỉ bao gồm án phí dân sự, án phí kinh tế và án phí hình sự mà còn bao gồm cả án phí lao động và án phí hành chính. Do trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án về dân sự, lao động, kinh tế được quy định bởi các văn bản khác nhau nên án phí dân sự cũng được quy định có những điểm khác nhau. Tuy vậy, các quy định về án phí của các văn bản này vẫn còn nhiều điểm bất cập mà điều bất cập nhất là các quy định về mức án phí. Mặc dù trong điều kiện lạm phát kinh tế giá trị đồng tiền có nhiều biến động, các quy định của Nghị định số 70-CP về mức tiền tạm ứng án phí và mức án phí không còn phù hợp nhưng trong một thời gian dài các cơ quan có thẩm quyền vẫn không ban hành văn bản mới sửa chữa, bổ sung nên các Tòa án vẫn áp dụng chúng.

Như vậy, có thể thấy trong giai đoạn này Nhà nước đã ban hành rất nhiều văn bản quy định các vấn đề về án phí dân sự làm cho các quy định về án phí không ngừng được hoàn thiện và phát triển. Nhìn chung, các văn bản pháp luật quy định về án phí trong giai đoạn này từ các pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, kinh tế, lao động, các nghị định của Chính phủ cho đến thông tư của Tòa án nhân dân tối cao về án phí đã quy định và hướng dẫn tương đối đầy đủ các vấn đề của án phí và bước đầu đã có sự thống nhất như: Đối tượng phải chịu án phí dựa trên lỗi của họ (việc Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện, hay bác đơn khởi kiện, bác một phần yêu cầu khởi kiện), tiền tạm ứng án phí, trường hợp được miễn, giảm án phí, có xem xét đến các

trường hợp đương sự thỏa thuận giải quyết vụ án sẽ được khuyến khích và có quy định nghĩa vụ chịu án phí phù hợp... Tuy vậy, qua việc áp dụng các văn bản này trong thực tế vẫn còn bộc lộ một số điểm bất cập, hạn chế nhất là về mức án phí dân sự trong điều kiện lạm phát kinh tế giá trị đồng tiền có nhiều biến động của giai đoạn này.

1.3.3. Giai đoạn từ năm 2005 đến nay

Bộ luật Tố tụng dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI thông qua tại kỳ họp thứ 5 ngày 15 tháng 6 năm 2004 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2005. Việc ban hành Bộ luật Tố tụng dân sự đánh dấu một bước phát triển quan trọng của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam, lần đầu tiên các vụ việc dân sự, lao động, kinh doanh thương mại được giải quyết theo một thủ tục chung và thống nhất. Theo đó, các vấn đề về án phí trong các vụ án dân sự cũng được quy định trong một chương chung (Chương IX). Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành thì đương nhiên các quy định của các văn bản trước đó về tố tụng dân sự bao gồm cả vấn đề án phí dân sự sẽ không còn hiệu lực. Tuy vậy, các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về án phí dân sự cũng chỉ mang tính nguyên tắc, bởi vậy cần phải có hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền. Thời gian đầu do chưa có văn bản hướng dẫn áp dụng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về án phí dân sự của cơ quan có thẩm quyền nên các Tòa án vẫn áp dụng các quy định của Nghị định số 70/CP ngày 12 tháng 6 năm 1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí để quyết định án phí, lệ phí khi giải quyết các vụ việc dân sự. Do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định hai thủ tục trong tố tụng dân sự là thủ tục giải quyết vụ án dân sự và thủ tục giải quyết việc dân sự nên việc áp dụng các quy định của văn bản pháp luật này không tránh khỏi mâu thuẫn, bất cập và không thống nhất. Để giải quyết vấn đề này ngày 31 tháng 3 năm 2005 Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP và chỉ rõ:

Trong thời gian chưa có quy định cụ thể của cơ quan có

thẩm quyền, các vấn đề về án phí, lệ phí vẫn được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 70/CP ngày 26 tháng 6 năm 1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án. Khi quyết định án phí, lệ phí cần phân biệt một số trường hợp cụ thể sau đây:

1.1. Đối với việc dân sự mà theo quy định của pháp luật tố tụng trước đây được coi như vụ án dân sự, thì áp dụng theo mức án phí tương ứng được quy định tại Nghị định số 70/CP ngày 12 tháng 6 năm 1997 của Chính phủ.

1.2. Đối với các loại việc dân sự khác mà các văn bản quy phạm pháp luật có quy định mức lệ phí thì thực hiện theo các quy định đó [26].

Qua thực tiễn áp dụng cho thấy hướng dẫn này vẫn không giải quyết hết những mâu thuẫn, bất cập của việc áp dụng Nghị định số 70/CP ngày 12 tháng 6 năm 1997 nên cần phải có một văn bản pháp luật mới quy định về án phí, lệ phí thì mới khắc phục được và đáp ứng nhu cầu thực tế. Trước tình hình đó, ngày 27 tháng 02 năm 2009, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án (sau đây viết tắt là Pháp lệnh án phí) để thay thế Nghị định số 70/CP ngày 12 tháng 6 năm 1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án. Đây là bước tiến quan trọng trong công tác pháp điển hóa các quy định về án phí, lệ phí Tòa án ở nước ta. Pháp lệnh án phí có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 có tổng cộng 52 Điều, được chia làm sáu chương và có một danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo. Pháp lệnh án phí ra đời đã đáp ứng được cơ bản việc áp dụng các quy định về án phí trong tình hình mới, nó phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đã ban hành, đồng thời khắc phục được những điểm bất cập mà Nghị định số 70-CP ngày 12 tháng 6 năm 1997 về án phí lệ phí của Chính phủ. Trong Pháp lệnh án phí có một số quy định hoàn toàn mới so với Nghị định số 70/CP của Chính phủ, cụ thể như: Quy định về Phạm vi điều chỉnh (Điều 1); Tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí Tòa án (Điều 7); Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm

ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án (Điều 8); Miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án (Điều 13); Miễn nộp phần tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí (Điều 14); Nộp đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án (Điều 15); Thẩm quyền xét đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án (Điều 16); Thẩm quyền xét đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án (Điều 17); Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thu, nộp, miễn án phí, lệ phí Tòa án (Điều 19); Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí trong vụ án hình sự (Điều 21); Thời hạn nộp tiền tạm án phí dân sự phúc thẩm (Điều 29); Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, án phí sơ thẩm trong vụ án hành chính (Điều 32); Quy định thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong vụ án hành chính (Điều 36); Lệ phí giải quyết việc dân sự (Điều 38); Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự (Điều 39); Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí phúc thẩm giải quyết việc dân sự (Điều 40); Thời hạn nộp và mức tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm, phúc thẩm (Điều 41); Lệ phí Tòa án giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động Trọng tài thương mại Việt Nam (Điều 42); Lệ phí bắt giữ tàu biển, tàu bay (Điều 46); Thời hạn nộp các lệ phí Tòa án khác (Điều 49); Giải quyết khiếu nại về án phí, lệ phí Tòa án (Điều 50). Sau thời gian áp dụng đã cho thấy Pháp lệnh án phí, lệ phí có nhiều điểm tiến bộ và phù hợp với thực tiễn tố tụng. Mặc dù vậy, trong quá trình áp dụng các quy định trong Pháp lệnh án phí của các Tòa án cho thấy vẫn còn gặp những khó khăn, vướng mắc, chưa thống nhất cần được cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn chi tiết để thực hiện được tốt hơn. Theo đó, ngày 13 tháng 6 năm 2012, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Đây là cơ sở để các Tòa án áp dụng khắc phục những khó khăn, vướng mắc đang gặp phải về án phí trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, thực tế sau hai năm thực hiện, mặc dù Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án vẫn còn bộc lộ những điểm vướng mắc,

khó khăn khi áp dụng cần được tiếp tục sửa đổi, bổ sung trong thời gian tới.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Tóm lại, án phí dân sự là nội dung quan trọng cần giải quyết trong một bản án. Việc pháp luật quy định về án phí dân sự, mức án phí dân sự phải nộp và người phải chịu án phí đều có căn cứ và hợp lý, đều xuất phát từ bản chất của vụ án dân sự, yêu cầu bảo đảm hoạt động của Nhà nước và nghĩa vụ của công dân đối với Nhà nước. Việc thu án phí dân sự không chỉ có ý nghĩa trong việc tăng nguồn thu cho Ngân sách nhà Nước mà còn có ý nghĩa rất lớn trong việc bảo đảm việc giải quyết vụ án dân sự của Tòa án, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Các quy định về án phí dân sự trong pháp luật Việt Nam ngày càng được hoàn thiện cùng với sự phát triển của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam. Từ những năm đầu giành được chính quyền Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật có các quy định về án phí dân sự. Các quy định này tuy còn đơn giản, sơ khai và có nhiều lỗ hổng nhưng nó đã đặt nền móng cho các quy định của các văn bản pháp luật được ban hành sau này về án phí, lệ phí Tòa án. Khi giành được độc lập, đất nước được thống nhất, bên cạnh việc hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự thì các quy định về án phí dân sự cũng được hoàn thiện hơn. Hiện nay, để phù hợp với sự phát triển của đất nước trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế thì án phí dân sự đã được quy định một cách đầy đủ trong Bộ luật Tố tụng dân sự và quy định hướng dẫn trong Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Bên cạnh đó, để áp dụng phù hợp với thực tiễn, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành bổ sung Nghị quyết số 01/2012NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Đây là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện việc thu, nộp cũng như xác định mức án phí phải nộp của các đương sự khi giải quyết các vụ án dân sự hiện nay.

Chương 2

NỘI DUNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ ÁN PHÍ DÂN SỰ

2.1. ÁN PHÍ DÂN SỰ SƠ THẨM

2.1.1. Mức án phí và tạm ứng án phí

Theo quy định tại Điều 24 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án:

"Các loại án phí trong vụ án dân sự

1. Các loại án phí trong vụ án dân sự bao gồm:

- a) Án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự không có giá ngạch;
- b) Án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự có giá ngạch;
- c) Án phí dân sự phúc thẩm.

2. Vụ án dân sự không có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự không phải là một số tiền hoặc không thể xác định được giá trị bằng một số tiền cụ thể.

3. Vụ án dân sự có giá ngạch và vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự là một số tiền hoặc là tài sản có thể xác định được bằng một số tiền cụ thể [33].

Như vậy, theo quy định trên thì án phí dân sự được chia thành hai loại bao gồm: án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án có giá ngạch.

2.1.1.1. Mức án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án không có giá ngạch

Khi xem xét quy định của pháp luật hiện hành về mức án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án không có giá ngạch ta thấy: Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án có quy định trong mỗi loại vụ án dân sự, lao động, kinh doanh thương mại có mức án phí là khác nhau. Theo đó, án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự, lao động không có giá ngạch mức án phí là 200.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án tranh chấp kinh doanh, thương mại không có giá

ngạch mức án phí là 2.000.000 đồng.

Việc Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án có quy định mức án phí khác nhau như trên xuất phát từ bản chất của từng loại vụ án. Những tranh chấp trong vụ án kinh doanh thương mại, thông thường là vì mục đích lợi nhuận, khi Tòa án giải quyết vụ án cũng có nghĩa là mục đích lợi nhuận của các bên tranh chấp đã được giải quyết và như vậy pháp luật quy định mức án phí đối với các vụ án dân sự loại này là cao hơn. Đối với các tranh chấp về dân sự, lao động thông thường là vì mục đích dân sinh, là các quyền và lợi ích chính đáng thiết yếu trong cuộc sống hàng ngày của họ, và do vậy pháp luật quy định mức án phí dân sự sơ thẩm đối với loại vụ án dân sự này là thấp hơn. Qua phân tích trên cho thấy rằng, quy định mức án phí khác nhau như vậy là phù hợp với thực tế, đáp ứng được các mục đích, ý nghĩa của việc quy định về án phí.

Tuy nhiên, hiện nay có nhiều quan điểm cho rằng nên phân biệt mức án phí trong vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thành hai mức khác nhau đó là: Mức án phí của vụ án có yếu tố nước ngoài và mức án phí của vụ án không có yếu tố nước ngoài. Theo đó, mức án phí của vụ án có yếu tố nước ngoài phải có mức án phí cao hơn vụ án dân sự không có yếu tố nước ngoài. Vì vụ án có yếu tố nước ngoài thì quá trình giải quyết phức tạp hơn, mất nhiều thời gian trong hoạt động ủy thác tư pháp, thậm chí ủy thác rồi nhưng vẫn không có kết quả, gây tốn kém cho ngân sách Nhà nước. Hơn nữa hiện nay do quá trình kết hôn với người nước ngoài quá đơn giản, nhiều người kết hôn vì mục đích khác, khi ly hôn thì án phí rất thấp, do đó, nhiều quan điểm cho rằng cần phải quy định loại tranh chấp có yếu tố nước ngoài mức án phí như mức của tranh chấp về kinh doanh thương mại. Ý kiến khác lại cho rằng cần phân ra hai loại vì bản chất của vụ việc không phải phụ thuộc vào ý chí của người khởi kiện, mà nó hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện khách quan [17, tr. 25].

Bên cạnh đó, đối với vụ án dân sự về đòi tài sản cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật hiện hành được xác định là vụ án dân sự

không có giá ngạch và mức án phí của vụ án này là 200.000 đồng. Tuy nhiên, xuất phát từ bản chất và tính phức tạp của loại vụ án này và chi phí cho việc giải quyết vụ án là rất lớn, đặc biệt là các vụ án xảy ra trước 01 tháng 7 năm 1991, do đó quy định mức án phí đối với loại vụ án này bằng với vụ án không có giá ngạch là bất hợp lý. Đây là vấn đề cần tiếp tục phải nghiên cứu hoàn thiện.

Ngoài ra, hiện nay một số ý kiến cho rằng mặc dù Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án đã quy định tăng mức án phí hơn so với Nghị định số 70/NĐ-CP (từ 50.000 đồng lên 200.000 đồng), nhưng mức tăng này vẫn chưa hợp lý. Trong điều kiện kinh tế như hiện nay và tính chất phức tạp của các tranh chấp kiện ra Tòa án thì mức án phí của vụ án không có giá ngạch như vậy là thấp, cần phải tăng hơn nữa [1, tr. 26]. Tuy nhiên, theo tác giả thấy rằng đây là vấn đề cần phải làm rõ thêm vì nếu tăng mức án phí sẽ có thể làm hạn chế quyền khởi kiện, quyền kháng cáo của người dân. Bên cạnh đó, trong điều kiện nước ta hiện nay, mặt bằng chung cuộc sống của người dân ở mức trung bình, do đó không phải ai cũng có đủ khả năng để theo đuổi một vụ kiện. Nghị định số 70/NĐ-CP trước đây đã từng quy định "Khi mặt bằng giá cả trên thị trường có biến động từ 20 % trở lên, thì Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao điều chỉnh mức án phí, lệ phí được xác định bằng số tiền cụ thể quy định tại Nghị định này theo sát thời giá" [5. Quy định trên có tính "*dự báo*" nên rất phù hợp, hạn chế sự lạc hậu của quy định trong văn bản pháp luật so với thực tế, phải chờ văn bản sửa đổi mới theo kịp sự biến đổi của thực tế. Theo tác giả đây là một quy định mở cũng khá là hợp lý trong điều kiện kinh tế cũng như xã hội hiện nay, do đó, thời gian tới có thể nghiên cứu bổ sung vào văn bản hướng dẫn để đảm bảo các quy định về mức án phí luôn luôn phù hợp với thực tiễn thực hiện.

2.1.1.2. Mức án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án có giá ngạch

Theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì các vụ án có giá ngạch được phân ra thành ba loại có mức án phí khác nhau: mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án về tranh chấp dân sự có giá ngạch; mức án phí sơ thẩm

đối với các vụ án về tranh chấp kinh doanh, thương mại có giá ngạch và mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án về tranh chấp lao động có giá ngạch. Theo danh mục án phí kèm theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì mức án phí dân sự sơ thẩm các vụ án dân sự có giá ngạch cụ thể như sau:

Bảng 2.1: Mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án về tranh chấp dân sự có giá ngạch

Giá trị tài sản có tranh chấp	Mức án phí
a) Từ 4.000.000 đồng trở xuống	200.000 đồng
b) Từ trên 4.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng	5% giá trị tài sản có tranh chấp
c) Từ trên 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng	20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng
d) Từ trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng	36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng
đ) Từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng	72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 2.000.000.000 đồng
e) Từ trên 4.000.000.000 đồng	112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 4.000.000.000 đồng

Nguồn: Tác giả trích từ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Bảng 2.2: Mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án về tranh chấp kinh doanh, thương mại có giá ngạch

Giá trị tài sản có tranh chấp	Mức án phí
a) Từ 40.000.000 đồng trở xuống	2.000.000 đồng
b) Từ trên 40.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng	5% giá trị tranh chấp
c) Từ trên 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng	20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng
d) Từ trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng	36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng
đ) Từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng	72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 2.000.000.000 đồng
e) Từ trên 4.000.000.000 đồng	112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 4.000.000.000 đồng

Nguồn: Tác giả trích từ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Bảng 2.3: Mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án về tranh chấp lao động có giá ngạch

Giá trị tài sản có tranh chấp	Mức án phí
a) Từ 4.000.000 đồng trở xuống	200.000 đồng
b) Từ trên 4.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng	3% của giá trị tranh chấp, nhưng không dưới 200.000 đồng
c) Từ trên 400.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng	12.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng
d) Từ trên 2.000.000.000 đồng	44.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 2.000.000.000 đồng

Nguồn: Tác giả trích từ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Qua các quy định trên cho thấy: Mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án về tranh chấp dân sự và mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án tranh chấp kinh doanh, thương mại đều có 06 bậc. Mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án cơ bản là giống nhau, chỉ khác ở mức khởi điểm của giá trị tài sản tranh chấp: đối với các vụ án tranh chấp kinh doanh, thương mại thì giá trị tranh chấp cao hơn và mức án phí khởi điểm cũng cao hơn (giá trị khởi điểm là đến 40.000.000 đồng và mức án phí tương ứng là 2.000.000 đồng); đối với vụ án tranh chấp dân sự thì mức khởi điểm giá trị tranh chấp cũng thấp hơn và mức án phí khởi điểm cũng thấp hơn (giá trị khởi điểm là đến 4.000.000 đồng và mức án phí tương ứng là 200.000 đồng). Đối với các mức ngạch về sau theo "lũy giảm" khi giá trị tài sản tranh chấp tăng dần theo mức và các bậc giảm dần của hai loại tranh chấp này tương đồng nhau. Sở dĩ, có sự lũy giảm như vậy là bởi vì khi giá trị tài sản tranh chấp càng tăng cao thì số tiền án phí mà họ phải nộp nếu mức ngạch được giữ nguyên hoặc cũng tăng theo sẽ rất lớn, trong khi đó trình tự giải quyết cũng như chi phí cho các hoạt động tố tụng của Tòa án khi giải quyết các vụ án dân sự có giá trị tài sản cao hay thấp là giống nhau. Bên cạnh đó, cần phải tính đến việc đảm bảo cân bằng lợi ích giữa người phải chịu án phí với Nhà nước. Do đó, hiện nay pháp luật quy định

mức ngạch theo lũy giảm với giá trị tài sản tranh chấp tăng lên là hoàn toàn hợp lý, phù hợp với thực tiễn và đảm bảo lợi ích của các bên đương sự trong vụ án dân sự và Nhà nước. Riêng đối với vụ án tranh chấp về lao động thì chỉ phân chia thành 04 bậc, đồng thời mức án phí cũng thấp hơn vụ án dân sự; kinh doanh, thương mại. Sở dĩ có mức án phí khác nhau như vậy là do trong vụ án tranh chấp lao động thì việc khởi kiện thông thường là bảo vệ quyền lợi của người lao động trong quan hệ lao động, (một quyền lợi thiết thực trong đời sống tối thiểu của con người - vì mục đích dân sinh, đồng thời nó còn có ý nghĩa xã hội nhân văn sâu sắc), nên quy định mức án phí là thấp hơn.

2.1.1.3. Mức tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm

"Tạm ứng án phí sơ thẩm là số tiền đương sự phải tạm nộp cho ngân sách nhà nước khi khởi kiện" [30, tr. 209] hay "tạm ứng án phí là sự bảo đảm bằng tài chính về phía đương sự đối với vụ kiện dân sự mà họ sẽ theo đuổi. Tạm ứng án phí nhằm ràng buộc trách nhiệm của người đưa ra yêu cầu trước cơ quan tư pháp" [9, tr. 102].

Theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì:

4. Người có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí trong vụ án dân sự không có giá ngạch phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bằng mức án phí dân sự sơ thẩm; trong vụ án dân sự có giá ngạch phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bằng 50% mức án phí dân sự sơ thẩm mà Tòa án dự tính theo giá trị tài sản có tranh chấp mà đương sự yêu cầu giải quyết [33].

Khoản 1, Điều 11, Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP quy định:

Trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch nhưng giá trị tài sản có tranh chấp mà Tòa án dự tính từ 4.000.000 đồng trở xuống thì mức án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng (điểm a mục 2 phần I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh). Trường hợp này thì tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bằng 50%

mức án phí dân sự sơ thẩm là 100.000 đồng [26].

Ta thấy, Pháp lệnh và Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP đã quy định phân biệt mức tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo hai loại vụ án dân sự: vụ án dân sự có giá ngạch và vụ án dân sự không có giá ngạch. Đối với vụ án dân sự có giá ngạch thì mức tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bằng 50% mức án phí dân sự sơ thẩm mà Tòa án dự tính theo giá trị tài sản có tranh chấp mà đương sự yêu cầu giải quyết nhưng không thấp hơn 100.000 đồng. Còn đối với vụ án dân sự không có giá ngạch thì mức tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chính là số tiền theo mức án phí dân sự sơ thẩm và bằng 200.000 đồng.

Mặc dù pháp luật đã quy định cụ thể về mức tạm ứng án phí đối với vụ án có giá ngạch và vụ án không có giá ngạch. Tuy nhiên, thực tế thực hiện còn có những điểm chưa thống nhất. Pháp luật quy định trong vụ án dân sự có giá ngạch phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bằng 50% mức án phí dân sự sơ thẩm mà Tòa án "*dự tính*" theo giá trị tài sản có tranh chấp mà đương sự yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, có nhiều vụ án thì Tòa án dự tính được ngay, nhưng cũng có rất nhiều vụ án mà Tòa án đã căn cứ vào một trong các căn cứ đã được hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP bao gồm: "1. Giá tài sản theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 2. Bảng giá của các Tổ chức thẩm định giá. 3. Giá tài sản tại thị trường địa phương" để định giá tài sản thậm chí đã định giá rồi nhưng đương sự vẫn còn khiếu nại. Đây là một thực tế gây nhiều khó khăn cho Tòa án trong thực tiễn thực hiện việc dự tính tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà đương sự phải nộp.

2.1.2. Chủ thể có nghĩa vụ nộp án phí dân sự, tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm

2.1.2.1. Về chủ thể có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm

Tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là khoản tiền mà đương sự phải tạm nộp vào ngân sách nhà nước sau khi Tòa án nhận đơn yêu cầu giải quyết vụ án

dân sự theo thông báo của Tòa án. Khoản 1 Điều 25 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án quy định:

Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, trừ trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định Pháp lệnh này [33].

Tiền tạm ứng án phí là sự bảo đảm bằng tài chính về phía đương sự đối với vụ kiện dân sự họ sẽ theo đuổi, đồng thời tạm ứng án phí còn nhằm ràng buộc trách nhiệm của người đưa ra yêu cầu trước Tòa án. Vì vậy, pháp luật hiện hành quy định nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí thuộc về người đưa ra yêu cầu giải quyết vụ án dân sự.

Theo quy định trên, thì những người phải nộp tiền tạm ứng án phí trong vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động là:

- + Nguyên đơn
- + Bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn
- + Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập

Về quy định bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn phải nộp tiền tạm ứng án phí là trường hợp nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn một số tiền nhất định hoặc trả cho nguyên đơn giá trị tài sản được tính thành một số tiền nhất định. Sau khi được biết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án mà nguyên đơn khởi kiện để buộc nguyên đơn trả lại bị đơn số tiền nguyên đơn nợ bị đơn hoặc giá trị tài sản được tính thành tiền. Ví dụ: Nguyên đơn A khởi kiện bị đơn B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn B trả cho A số tiền nợ một trăm triệu đồng (100.000.000đ). Bị đơn B có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn A trả cho B chiếc xe mô tô trị giá chín mươi triệu đồng

(90.000.000đ). Trường hợp này, bị đơn B phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với số tiền yêu cầu phản tố là 90.000.000đ.

Phản tố là việc bị đơn kiện ngược lại nguyên đơn về một quan hệ pháp luật khác với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Yêu cầu phản tố được chấp nhận trong các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 176 Bộ luật Tố tụng dân sự như sau:

- a) Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;
- b) Yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;
- c) Giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có sự liên quan với nhau và nếu giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn [12].

Theo quy định tại khoản 1 Điều 130 và tại khoản 3 Điều 171 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự có yêu cầu phản tố phải nộp tiền tạm ứng án phí và Tòa án chỉ giải quyết yêu cầu phản tố khi người có yêu cầu phản tố nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Do đó, trường hợp người có yêu cầu phản tố, nhưng họ không thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí mà không nộp tiền tạm ứng án phí, thì Tòa án không giải quyết yêu cầu phản tố của họ.

Như vậy, Điều 25 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Điều 130 Bộ luật Tố tụng dân sự đều quy định bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, phải nộp tiền tạm ứng án phí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: người tuy không khởi kiện hoặc không bị kiện nhưng việc giải quyết vụ án dân sự lại có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố

tụng trong các trường hợp sau:

- + Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự mình đề nghị với Tòa án
- + Nguyên đơn hoặc bị đơn đề nghị với Tòa án
- + Không có đương sự đề nghị, nhưng Tòa án nhận thấy việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến cá nhân, tổ chức nào đó, thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng.

Tại khoản 1 Điều 130 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 25 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án đều quy định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà có yêu cầu độc lập thì phải nộp tiền tạm ứng án phí. Ví dụ: Vụ án ly hôn giữa anh A với chị B - về phần tài sản: anh A và chị B đều khai là nợ ông M số tiền hai mươi triệu đồng (20.000.000đ). Ông M có đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh A và chị B phải trả số tiền 20.000.000 đồng. Yêu cầu này, là yêu cầu độc lập của ông M, nên ông M phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với số tiền 20.000.000 đồng.

Còn trường hợp: tuy có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, nhưng họ không có yêu cầu độc lập, thì họ không có nghĩa vụ phải nộp tiền tạm ứng án phí. Ví dụ: Vợ chồng anh M và chị H có nợ ông P số tiền hai mươi triệu đồng (20.000.000đ), khi vợ chồng anh M, chị H có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và phân chia tài sản, ông P biết sự việc anh M và chị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và phân chia tài sản, nhưng ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh M và chị H trả ông P số tiền nợ. Trường hợp này phải tôn trọng quyền định đoạt của ông P đối với số tiền 20.000.000 đồng mà anh M và chị H nợ ông P nên không có căn cứ pháp lý để Tòa án yêu cầu ông P nộp tiền tạm ứng án phí và Tòa án chỉ giải quyết vụ án theo yêu cầu của nguyên đơn.

2.1.2.2. Về chủ thể có nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm

Pháp luật hiện hành, đặc biệt là Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án đã kế thừa các văn bản pháp luật trước đó và quy định chủ thể có nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo tinh thần: "Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ

thẩm đối với yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận". Thể hiện tại Điều 27 như sau:

1. Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận.
2. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.
3. Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận.
4. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.
5. Bị đơn có yêu cầu phản tố phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận.
6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận. Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận... [33].

Bên cạnh đó, từ Điều 12 đến Điều 17 trong Chương III của Nghị quyết số 01/2012/NQ-TANDTC quy định về "án phí trong vụ án dân sự" là sự bổ sung chi tiết, rõ ràng cho Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm trong các trường hợp vụ án dân sự (vụ án chia tài sản chung, tài sản thừa kế, người có nghĩa vụ cấp dưỡng, tranh chấp về tài sản chung vợ chồng khi ly hôn,...). Góp phần tạo nên "cầm nang" rất hiệu quả trong hoạt động xét xử của Tòa án trên thực tế.

Tuy nhiên, khi nghiên cứu các quy định của pháp luật về vấn đề này vẫn còn hạn chế trong trường hợp nhiều nguyên đơn có chung yêu cầu hoặc nhiều bị đơn có chung một yêu cầu phản tố thì chưa có quy định cụ thể về nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm. Đặc biệt trong vụ án dân sự có giá ngạch thì nghĩa vụ này là liên đới hay là theo phần? Tất cả các nguyên đơn, bị đơn phải nộp theo mức nào cũng là vấn đề cần bàn và cần hoàn thiện trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, quy định về nghĩa vụ chịu án phí tại Điểm b khoản 3 Điều 17 của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP và khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án đang có sự mâu thuẫn với nhau. Cụ thể, theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 của Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP:

Trường hợp một bên yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và một bên yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và có yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì ngoài việc chịu án phí không có giá ngạch được hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều này, người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản hoặc bồi thường thiệt hại phải chịu án phí như trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch đối với giá trị tài sản phải thực hiện [26].

Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án quy định "Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận" [33]. Quy định mâu thuẫn này đang gây khó khăn cho việc áp dụng và thống nhất trong cách tính án phí cần được hướng dẫn cụ thể để áp dụng thống nhất trong thời gian tới.

2.1.2.3. Nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm trong các trường hợp cụ thể

**** Về nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn***

Theo nguyên tắc chung, trong các vụ án dân sự người đưa ra yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố mà không được Tòa án chấp nhận thì có nghĩa vụ

nộp án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng trong quan hệ hôn nhân và gia đình lại có điểm đặc biệt. Có lẽ các nhà làm luật đã dựa trên đặc điểm của quan hệ vợ chồng đó là quan hệ gắn liền với nhân thân, mục đích của chế độ hôn nhân là xây dựng gia đình bền chặt, hơn nữa vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ, đồng thời để nâng cao trách nhiệm của người khởi kiện nên đã quy định nguyên đơn có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn như đối với vụ án dân sự không có giá ngạch trong cả trường hợp yêu cầu khởi kiện của họ có được Tòa án chấp nhận hay không. Theo quy định tại khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì: "Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn" [33].

** Về nghĩa vụ nộp án phí trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn*

Theo Khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì ngoài việc phải nộp án phí về yêu cầu ly hôn, nếu vợ chồng có tranh chấp nhau về chia tài sản chung thì còn có nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản có tranh chấp như vụ án dân sự có giá ngạch. Điều 13 của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP cũng đã quy định chi tiết các trường hợp cụ thể để xác định nghĩa vụ chịu án phí đối với:

Trường hợp vợ chồng yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản và được Tòa án chấp nhận thì người có nghĩa vụ về tài sản phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản mà họ phải chịu; nếu vợ chồng không thỏa thuận với nhau được về việc chia tài sản đó và gộp vào tài sản chung và yêu cầu Tòa án chia thì mỗi người phải chịu án phí dân sự tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia [26].

Theo hướng dẫn này thì có một phần tài sản mà người khác phải thực hiện đối với vợ chồng mà họ không thỏa thuận chia được sẽ được tính án phí

hai lần. Tuy nhiên, hướng dẫn này quy định như vậy là phù hợp với các quy định khác và thực tế.

Trường hợp vợ chồng phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản với người khác và người này có yêu cầu độc lập thì người có yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận này không phải chịu án phí đối với tài sản mà họ được hưởng. Vợ chồng sẽ phải chịu án phí đối với nghĩa vụ về tài sản đó và phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản mà họ có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập [26].

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là nếu người này họ không có yêu cầu độc lập tức là họ không đưa ra yêu cầu mà có thể tự Tòa án đưa vào tham gia tố tụng hoặc tham gia trên cơ sở yêu cầu của người khác thì khi Tòa án giải quyết vụ án và có xác định họ là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án hay không? Đây là nội dung cần được bổ sung quy định rõ vào văn bản hướng dẫn để áp dụng pháp luật được thống nhất.

** Về xác định án phí trong vụ án ly hôn và vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng khai ra các khoản nợ chung và Tòa án xác định nợ chung để buộc vợ, chồng có trách nhiệm trả nợ*

Trong trường hợp này thì khoản nợ chung có được trừ vào tài sản chung, còn lại giá trị tài sản mỗi bên được hưởng mới tính án phí chia tài sản không? Vợ, chồng có phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nợ chung không? Những khoản nợ xác định là nợ riêng của vợ, chồng thì người có nghĩa vụ trả nợ có phải nộp án phí không?

Thực chất, trong vụ án ly hôn mà vợ chồng khai ra khoản nợ chung và Tòa án xác định là khoản nợ chung và đưa ra giải quyết thì có nghĩa là trong cùng một vụ án ly hôn Tòa án đã giải quyết đồng thời hai quan hệ khác nhau, cụ thể: Một là quan hệ hôn nhân và gia đình mà cụ thể là việc ly hôn giữa vợ chồng; Hai là quan hệ về hợp đồng vay tài sản hay nói cách khác việc giải

quyết quan hệ nợ chung hay nợ riêng của vợ, chồng trong vụ án ly hôn chính là việc Tòa án giải quyết một mối quan hệ dân sự, một tranh chấp dân sự trong vụ án ly hôn (tương tự như việc Tòa án giải quyết về trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự).

Trong vụ án ly hôn thì chủ nợ của vợ, chồng hoặc của riêng vợ hoặc chồng được Tòa án xác định tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Về nguyên tắc khi phân chia tài sản vợ chồng thì Tòa án phải trừ phần nợ (khoản nợ) chung của vợ chồng, tài sản còn lại mới phân chia. Yêu cầu được trả nợ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án ly hôn là yêu cầu độc lập. Nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận thì họ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập của họ. Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận (khoản 6 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án).

Theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012 thì nếu yêu cầu độc lập của người này được Tòa án chấp nhận thì vợ chồng sẽ phải chịu án phí tương ứng với khoản nợ họ phải trả. Còn trong trường hợp không được chấp nhận thì người yêu cầu sẽ phải chịu án phí tương ứng đối với yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận.

Trong vụ án ly hôn, người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của chủ nợ (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) chính là vợ, chồng hoặc một trong hai người khi khoản nợ đó là nợ riêng. Do đó, khi Tòa án xác định khoản nợ chung của vợ chồng và xử buộc vợ, chồng phải có nghĩa vụ trả nợ thì người có nghĩa vụ trả nợ (vợ, chồng) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần mà họ phải trả nợ.

Ví dụ: Vợ chồng có khối tài sản chung là 400 triệu đồng, khoản nợ chung là 100 triệu đồng. Tòa án buộc vợ, chồng mỗi người phải trả nợ 50 triệu đồng thì án phí sơ thẩm của mỗi người là 50 triệu x 5%.

Giả sử sau khi đã trừ các khoản nợ vào tài sản chung, số tài sản còn lại là 300 triệu đồng được Tòa án phân chia cho mỗi người (vợ, chồng) 150 triệu đồng thì án phí dân sự sơ thẩm của mỗi người là 150 triệu x 5%.

Đối với trường hợp có khoản nợ riêng của vợ hoặc chồng thì người có nghĩa vụ trả nợ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về khoản nợ riêng mà Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của chủ nợ (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

Ví dụ: Chồng vay một khoản tiền là 20 triệu đồng để sử dụng vào việc riêng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu người chồng trả nợ thì khoản nợ riêng này không đối trừ vào phần tài sản chung vợ chồng. Tòa án xử buộc chồng phải trả nợ cho người liên quan 20 triệu và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20 triệu đồng x 5%.

** Về án phí trong trường hợp vụ án ly hôn có tranh chấp về quyền sử dụng đất*

Trong trường hợp này đặt ra vấn đề khi người chồng và gia đình chồng khai đất của gia đình chưa cho vợ chồng, người vợ lại khẳng định đất đó gia đình chồng đã tách cho vợ chồng và yêu cầu được chia quyền sử dụng đất (chia đất). Nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của người vợ thì người vợ có phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản không được chấp nhận không?

Theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu mà Tòa án không chấp nhận. Như vậy trong trường hợp nêu trên người vợ (có thể là nguyên đơn hoặc bị đơn) có yêu cầu được chia tài sản là quyền sử dụng đất. Nếu yêu cầu này của người vợ không được Tòa án chấp nhận thì người vợ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

** Về nghĩa vụ nộp án phí trong vụ án yêu cầu cấp dưỡng*

Theo quy định tại Khoản 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì: "Người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ theo quyết định của Tòa án phải

chiếu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch" [33]. Tuy nhiên, việc áp dụng quy định này trên thực tế tại các Tòa án có nhiều nội dung còn tranh luận với các quan điểm trái chiều nhau.

Vấn đề thứ nhất: về nghĩa vụ cấp dưỡng hiện nay có hai quan điểm:

Quan điểm thứ nhất: nghĩa vụ cấp dưỡng quy định tại Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án chỉ là nghĩa vụ cấp dưỡng theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Do vậy, chỉ trong trường hợp Tòa án giải quyết các việc về cấp dưỡng theo Luật Hôn nhân và gia đình mới quyết định người có nghĩa vụ cấp dưỡng có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm [30]. Quan điểm này viện dẫn Điều 50 Luật Hôn nhân và gia đình về nghĩa vụ cấp dưỡng:

1. Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con, giữa anh chị em với nhau, giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa vợ và chồng theo quy định của Luật này.

Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác.

2. Trong trường hợp người có nghĩa vụ nuôi dưỡng mà trốn tránh nghĩa vụ đó thì buộc phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định tại Luật này [11].

Quan điểm thứ hai cho rằng: quy định của Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án một mặt được áp dụng các việc cấp dưỡng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình như: Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con, giữa anh chị em với nhau, giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa vợ và chồng, nhưng mặt khác cũng được áp dụng trong các việc cấp dưỡng theo quy định của pháp luật dân sự đó là: Nghĩa vụ cấp dưỡng do tính mạng bị xâm phạm (Điểm c Khoản 1 Điều 610 Bộ luật Dân sự); nghĩa vụ cấp dưỡng trong trường hợp người bị thiệt hại chết thì những người mà người này có nghĩa vụ cấp dưỡng khi còn sống là người chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động hoặc người đã thành thai là con của

người chết và còn sống sau khi sinh (khoản 2 Điều 612 Bộ luật Dân sự) [30].

Theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP đã hướng dẫn "Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng trong vụ án ly hôn, vụ án đòi bồi thường thiệt hại, vụ án hình sự có giải quyết vấn đề cấp dưỡng, vụ án riêng về cấp dưỡng" [26]. Như vậy, chúng ta phải hiểu rằng, mặc dù Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP không viện dẫn cụ thể các quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng trong các Luật và Bộ luật khác nhưng cũng đã quy định chi tiết và cụ thể về các trường hợp, vụ án về cấp dưỡng nên theo ý kiến cá nhân, tác giả đồng tình với quan điểm thứ hai. Thực tế hầu hết các Tòa án đều giải quyết và quyết định người có nghĩa vụ cấp dưỡng không chỉ có trong các vụ án quy định tại Điều 50 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, người có nghĩa vụ cấp dưỡng trong bất cứ vụ án dân sự nào cũng là chủ thể có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm mà không giới hạn trong các việc được quy định tại Điều 50 Luật Hôn nhân và gia đình.

Vấn đề thứ hai: theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì chỉ "người cấp dưỡng định kỳ" theo quyết định của Tòa án mới có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm. Tuy vậy, tại Điều 54 Luật Hôn nhân và gia đình quy định có hai phương thức cấp dưỡng: "Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần..." [11]. Như vậy, Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án đã bỏ sót trường hợp đương sự có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm khi cấp dưỡng theo phương thức một lần (không định kỳ).

Trong văn bản ban hành sau này là Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP với mục đích hướng dẫn áp dụng một số điều tại Pháp lệnh đã quy định chi tiết hơn về vấn đề này tại Điều 14: ".2. Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về phương thức cấp dưỡng (kể cả một lần), nhưng không thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng thì người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch" [26].

Như vậy các nhà làm luật đã thừa nhận thiếu sót của họ trong quy định của Pháp lệnh và bổ sung văn bản hướng dẫn nhưng chung quy vẫn chỉ là biện pháp tạm thời, không hoàn toàn thuyết phục. Vì vậy trong thời gian tới cần ban hành những quy định sửa đổi, bổ sung một cách rõ ràng và đúng đắn, tránh tình trạng các Tòa án xét xử không thống nhất.

** Về nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp các đương sự thỏa thuận với nhau giải quyết toàn bộ vụ án*

Tại Khoản 11 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án có quy định: "Các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa thì phải chịu 50% mức án phí quy định" [33]. Quy định này nhằm khuyến khích các đương sự thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án. Tuy nhiên trên thực tế lại vô tình tạo ra khe hở trong pháp luật. Vì theo quy định này, khi các đương sự thỏa thuận được với nhau giải quyết vụ án, đồng thời thỏa thuận về việc người có nghĩa vụ chịu án phí (thỏa thuận về án phí là một trong những nội dung thỏa thuận của các đương sự) thì họ chỉ phải chịu 50% mức án phí. Vấn đề đặt ra là có nhiều trường hợp nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước hoặc người khác, các đương sự đã thỏa thuận để một đương sự chịu toàn bộ án phí, trong khi đó đương sự được thỏa thuận lại thuộc đối tượng miễn án phí hoặc giảm án phí và có đơn đề nghị Tòa án xem xét miễn, giảm. Trường hợp này gây thất thu cho Ngân sách Nhà nước và cần được xem xét để hoàn thiện trong thời gian tới.

2.1.3. Cách thức tính tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm

Về cách thức tính tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm thì trước hết Tòa án căn cứ vào đơn khởi kiện của đương sự. Nếu giá trị tài sản mà đương sự đưa ra là không hợp lý thì Tòa án sẽ căn cứ vào quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tính tiền tạm ứng án phí của đương sự như sau:

Để có cơ sở tính tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm thì tùy từng trường hợp Tòa án cần căn cứ vào một trong các yếu tố sau:

1. Giá tài sản theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
2. Bảng giá của các Tổ chức thẩm định giá.
3. Giá tài sản tại thị trường địa phương.
4. Trường hợp không thể căn cứ hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này để xác định giá trị tài sản tranh chấp, thì Tòa án gửi văn bản đề nghị cơ quan tài chính, cơ quan chuyên môn khác có ý kiến về việc xác định giá tài sản [26].

Như vậy, Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP đã hướng dẫn rất chi tiết và cụ thể các căn cứ để tính tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Theo đó, nếu tài sản tranh chấp là tài sản có giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định như tranh chấp về quyền sử dụng đất thì sẽ căn cứ theo giá quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tính tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm; Nếu tài sản tranh chấp không thuộc tài sản đã được quy định giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như ô tô, mô tô, điện thoại thông minh... thì sẽ lấy căn cứ là bảng giá do Tổ chức thẩm định giá được yêu cầu thẩm định giá làm cơ sở để xác định tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm; Nếu tài sản tranh chấp là nông sản, lâm sản, gia súc, gia cầm... thì sẽ áp dụng giá tài sản tại thị trường địa phương để làm cơ sở xác định tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Quy định này đã giúp cho Tòa án có thể dễ dàng hơn trong khi tính tiền tạm ứng án phí của vụ án. Giúp cho quá trình giải quyết vụ án được nhanh chóng hơn, giải quyết được các quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Pháp luật hiện hành quy định "mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản, phần di sản mà họ được hưởng, được chia". Tuy nhiên, pháp luật hiện hành có sự mâu thuẫn trong quy định về cách tính tiền án phí dân sự sơ thẩm này. Ví dụ: A và B tranh chấp khối tài sản chung có trị giá là 600.000.000 đồng, theo bản án của

Tòa án thì A được chia tài sản là 500.000.000 đồng, B được chia tài sản là 100.000.000 đồng. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì tiền án phí được tính như sau: án phí của 600.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + 4% x 200.000.000 đồng = 28.000.000 đồng.

Tiền án phí của A sẽ là: $\frac{500.000.000}{600.000.000} \times 28.000.000 = 23.333.333$ đồng.

Tiền án phí của B sẽ là: $\frac{100.000.000}{600.000.000} \times 28.000.000 = 4.666.666$ đồng.

Nếu theo quy định hướng dẫn của Nghị quyết số 01/2012 thì tiền án phí được tính của A sẽ là: 20.000.000 đồng + 4% của 100.000.000 đồng = 24.000.000 đồng, tiền án phí của B là 5% của 100.000.000 đồng = 5.000.000 đồng.

Như vậy, đã có sự khác nhau giữa quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012 về cách tính tiền án phí dân sự trong vụ án tranh chấp về tài sản chung. Từ ví dụ trên cho thấy một cách rõ ràng rằng, nếu tính án phí theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2012 thì mức án phí mà A phải nộp vào ngân sách nhà nước là cao hơn so với cách tính án phí theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Đây là vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các quy định pháp luật để đảm bảo áp dụng được thống nhất.

2.2. ÁN PHÍ DÂN SỰ PHỨC THẨM

2.2.1. Mức án phí dân sự phúc thẩm

Theo Danh mục án phí kèm theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì mức án phí dân sự phúc thẩm được quy định là 200.000 đồng. Xuất phát từ tính chất của việc xét xử phúc thẩm là xem xét những nội dung có kháng cáo, kháng nghị, đồng thời tiến trình tố tụng cũng không quy định các trình tự bắt buộc như thủ tục sơ thẩm nên có thể nói chi phí thực tế cho hoạt động xét xử phúc thẩm thường không lớn. Như vậy việc pháp luật hiện hành quy định án phí dân sự phúc thẩm là 200.000 đồng cũng là phù hợp với thực tế.

2.2.2. Chủ thể có nghĩa vụ nộp án phí dân sự phúc thẩm

"Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án

mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị" [12, Điều 242]. Như vậy, mục đích của cấp phúc thẩm là kiểm tra lại tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án, quyết định đó. Tuy nhiên, không phải tất cả các bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật đều bị đưa ra xét xử phúc thẩm. Việc phúc thẩm chỉ được tiến hành trên cơ sở có kháng cáo, kháng nghị đối với bản án hoặc quyết định đó theo quy định của pháp luật. Trong thủ tục phúc thẩm thì ngoài Viện kiểm sát cùng cấp và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị thì đương sự, người đại diện của đương sự, cơ quan tổ chức khởi kiện cũng có quyền kháng cáo bản án, quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Tòa án cấp phúc thẩm khi xét xử phúc thẩm có quyền giữ nguyên bản án, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án; hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án; sửa bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới.

Căn cứ vào các tính chất của xét xử phúc thẩm như trên mà theo Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án quy định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự phúc thẩm:

1. Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm.

2. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 131 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Pháp lệnh này.

3. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo để xét xử sơ thẩm lại thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm... [33].

Như vậy, theo quy định trên trường hợp đương sự kháng cáo nhưng

không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận các nội dung kháng cáo của họ thì họ vẫn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về các nội dung tuy không liên quan đến nội dung kháng cáo của đương sự nhưng đó là những sai sót của bản án sơ thẩm (như sai sót về án phí, số liệu...) thì cũng là sửa bản án sơ thẩm, đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trường hợp cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo kháng nghị của Viện kiểm sát mà việc sửa này không liên quan gì đến nội dung kháng cáo của đương sự thì đương sự kháng cáo nhưng không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo cũng không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Đương sự kháng cáo cũng không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm khi các yêu cầu kháng cáo của họ được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và cao hơn có thể họ còn được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại, xác định lại nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm dân sự mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định với họ.

Ví dụ: Đương sự A kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc buộc A phải trả nợ cho B số tiền 200 triệu đồng. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của A và sửa bản án sơ thẩm, chỉ buộc A phải trả cho B là 100 triệu đồng thì Tòa án cấp phúc thẩm không buộc A phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, đồng thời phải xác định lại nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm của A. Tức là Tòa án cấp phúc thẩm phải sửa bản án sơ thẩm cả về phần án phí dân sự sơ thẩm từ 200 triệu đồng x 5% xuống còn 100 triệu đồng x 5%.

Như vậy ở nội dung này Pháp lệnh cũng quy định khá chặt chẽ và rõ ràng về chủ thể có nghĩa vụ nộp án phí dân sự phúc thẩm. Trên thực tế, những tranh cãi và mâu thuẫn trong việc áp dụng luật ở vấn đề này là rất ít, điều đó cũng nói lên tính hiệu quả, chặt chẽ và hợp lý của pháp luật.

2.3. TRÌNH TỰ THỦ TỤC NỘP ÁN PHÍ DÂN SỰ

Với mục đích giúp người có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí thực hiện được nghĩa vụ này của họ thì pháp luật đã quy định rõ thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Điều 171 Bộ luật Tố tụng dân sự như sau:

1. Sau khi nhận đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì Tòa án phải thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí.

2. Tòa án dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào phiếu báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí.

3. Tòa án thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí.

4. Trong trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí thì Tòa án phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo [12].

Mặc dù quy định này đã khá rõ ràng nhưng thực tế thực hiện thì các Tòa án chưa có sự thống nhất. Theo Khoản 1 và Khoản 2, Điều 171 nêu trên thì Tòa án dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào phiếu báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy vậy, có Tòa án thì ghi số tiền tạm ứng án phí vào góc đơn khởi kiện và thông báo cho đương sự đến Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền nộp tiền theo số ghi ở góc đơn khởi kiện. Mặt khác, tại Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao thì chỉ quy định về hình thức thông báo, việc đương sự đến Tòa án làm thủ tục

nộp tạm ứng án phí chứ chưa quy định rõ đương sự nộp tiền tạm ứng án phí ở đâu, thủ tục nộp như thế nào? Nghị quyết này cũng không chỉ rõ việc Tòa án hướng dẫn đương sự nộp tiền tạm ứng án phí ra sao. Điều này gây ra việc không thống nhất, mất thời gian và gây khó khăn cho các đương sự thực hiện nghĩa vụ của mình.

2.4. CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG PHẢI NỘP HOẶC MIỄN NỘP ÁN PHÍ DÂN SỰ VÀ CÁC THỦ TỤC LIÊN QUAN

2.4.1. Trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự

Tại Khoản 2, 4 và 5 Điều 10 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án quy định:

2. Cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước;

4. Viện kiểm sát kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục phúc thẩm;

5. Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều này kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục phúc thẩm [33].

Quy định này là phù hợp với quy định tại Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 về việc thừa nhận các chủ thể này khởi kiện với tư cách là nguyên đơn trong vụ án. Các chủ thể khởi kiện này có mục đích khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích chung của công cộng và lợi ích của Nhà nước, không phải để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chính họ nên việc pháp luật quy định họ không phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là hoàn toàn hợp lý. Quy định này đã phân nào khuyến khích các cơ quan, tổ chức khi có sự kiện pháp lý vi phạm lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước thì sẵn sàng đứng ra với tư cách là nguyên đơn để khởi kiện, kháng cáo nhằm bảo vệ các lợi ích đó.

Theo Điều 3 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP đã giải thích rõ hơn

về vấn đề "không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí quy định tại khoản 2 Điều 10 của Pháp lệnh" như sau:

Cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí bao gồm các cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 3 Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 và hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12-5-2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành các quy định trong Phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm của Bộ luật Tố tụng dân sự" [26].

Hiện nay, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP thay thế cho Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về "thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm" đã có hướng dẫn cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước là: "a) Cơ quan, tổ chức đó có những nhiệm vụ, quyền hạn trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước, quản lý xã hội về một lĩnh vực nhất định; b) Lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước cần yêu cầu Tòa án bảo vệ phải thuộc lĩnh vực do cơ quan, tổ chức đó phụ trách" [27]. Ví dụ 1: Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án buộc cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi gây ô nhiễm môi trường phải bồi thường thiệt hại, khắc phục sự cố gây ô nhiễm môi trường công cộng. Ví dụ 2: Cơ quan Văn hóa - Thông tin có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án buộc cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi xâm phạm di sản văn hóa thuộc sở hữu toàn dân phải bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra; Cơ quan, tổ chức khởi kiện để bảo vệ lợi ích của người khác như Hội phụ nữ, Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình và trẻ em khởi kiện các loại việc theo quy định

của Luật Hôn nhân và gia đình.

Như vậy, pháp luật hiện hành đã quy định khá chi tiết và cụ thể về các trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí. Với mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, pháp luật quy định cho phép kiện vụ án dân sự ra Tòa án giải quyết mà không phải nộp tiền tạm ứng án phí. Đây là quy định có tính nhân văn, nhằm khuyến khích các cá nhân, cơ quan, tổ chức đứng ra với tư cách là nguyên đơn khởi kiện để bảo vệ các lợi ích hợp pháp của cá nhân khác, lợi ích công cộng, của Nhà nước khi bị xâm hại. Việc pháp luật quy định như vậy là hoàn toàn hợp lý và có ý nghĩa xã hội sâu sắc.

2.4.2. Trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự

Đối với những trường hợp người khởi kiện được pháp luật quy định miễn nộp toàn bộ, miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là những trường hợp chủ thể có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm cần được bảo vệ kịp thời, các yêu cầu của họ liên quan đến các vấn đề dân sinh thiết yếu nhưng có khó khăn về kinh tế (hộ nghèo). Đây là các quy định xuất phát từ chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, bảo đảm sự bình đẳng giữa các chủ thể trong tố tụng dân sự. Xuất phát từ đó tại Khoản 2, 3, 5 và 6 Điều 11 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án đã quy định những trường hợp được miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, bao gồm:

2. Người lao động khởi kiện đòi tiền lương, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, tiền bồi thường về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; giải quyết những vấn đề bồi thường thiệt hại hoặc vì bị sa thải, chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật;

3. Người yêu cầu cấp dưỡng, xin xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự;

5. Cá nhân, hộ gia đình thuộc diện nghèo theo quy định của Chính phủ;

6. Người yêu cầu bồi thường về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm [33].

Ngoài ra tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 14 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án quy định:

1. Người có khó khăn về kinh tế được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận, thì được Tòa án cho miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, án phí.

3. Mức tiền được miễn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được vượt quá 50% mức tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án mà người đó phải nộp [33].

Bên cạnh đó Nghị quyết 01/2012 cũng đề cập đến vấn đề này tại Điều 4 "Miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí, tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí quy định tại khoản 5 Điều 11 và Điều 13 của Pháp lệnh" và Điều 5 "Miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh" là sự hướng dẫn chi tiết kịp thời, góp phần hoàn thiện những quy định của Pháp lệnh về các trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự. Theo quy định tại khoản 3, Điều 5 Nghị quyết số 01/2012 thì Tòa án được xem xét quyết định mức được miễn nhưng không được vượt quá 50% mức tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án mà theo quy định của Pháp lệnh người đó phải nộp. Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP đã hướng dẫn khá chi tiết và cụ thể cho từng trường hợp, là căn cứ pháp lý giúp cho việc áp dụng trên thực tế được dễ dàng, thống nhất.

2.4.3. Thủ tục xét miễn tiền tạm ứng án phí dân sự

Đây là nội dung mà Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án đã quy định khá

chi tiết và chặt chẽ. Trước hết, người đề nghị phải có đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh mình thuộc trường hợp được miễn. Nội dung đơn phải theo đúng quy định của khoản 2 Điều 15 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Bên cạnh đó, Điều 16 của Pháp lệnh cũng quy định cụ thể về thẩm quyền xem xét đơn trong từng giai đoạn xử lý vụ án như sau:

1. Trước khi thụ lý vụ án, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công có thẩm quyền xét đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí.

2. Sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công giải quyết vụ án có thẩm quyền xét đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí của bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án.

3. Thẩm phán được Chánh án Tòa án cấp sơ thẩm phân công có thẩm quyền xét đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

4. Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm hoặc phúc thẩm, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công giải quyết vụ án có thẩm quyền xét miễn án phí cho đương sự có yêu cầu.

5. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm có thẩm quyền xét miễn án phí cho đương sự có yêu cầu khi ra bản án, quyết định giải quyết nội dung vụ án [33].

Theo quy định trên thì đã có sự thay đổi rất hợp lý về thẩm quyền xét quyết định miễn tiền tạm ứng án phí, vì trước đây đều do Chánh án Tòa án quyết định thì nay đã mở rộng quyền chủ động cho Thẩm phán. Điều này phù hợp với các quy định khác của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền của Thẩm phán trong giải quyết vụ án dân sự nên đã tạo sự thống nhất trong khi áp dụng.

2.4.4. Xử lý tiền tạm ứng án phí dân sự

Trên thực tế thì pháp luật không quy định rõ trình tự xử lý tiền tạm ứng án phí dân sự, nhưng Pháp lệnh đã quy định nguyên tắc xử lý chung là toàn bộ án phí, lệ phí Tòa án thu được phải nộp đầy đủ kịp thời vào Ngân sách Nhà nước tại kho bạc Nhà nước, việc thu nộp đúng cơ quan có thẩm quyền, đồng thời chỉ được xử lý khi có quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Khi quyết định của Tòa án có hiệu lực, nếu đương sự nào phải chịu án phí thì tiền tạm ứng án phí phải chuyển vào Ngân sách, nếu không thì sẽ được trả lại.

Tuy nhiên quy định về việc xử lý tiền tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án là chưa phù hợp trong trường hợp người khởi kiện rút đơn khởi kiện:

Trường hợp vụ việc dân sự, vụ án hình chính bị đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự hoặc các điểm a, b và c khoản 1 Điều 41 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính thì số tiền tạm ứng án phí đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước [26].

Vì quy định này chỉ phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 193 Bộ luật Tố tụng dân sự: "Trong trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 192 của Bộ luật này thì tiền tạm ứng án phí mà đương sự đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước" [12]. Sau khi quy định này được ban hành thì có rất nhiều ý kiến cho rằng nó không hợp lý, vì không khuyến khích được người khởi kiện rút đơn khởi kiện, hay trường hợp vì nguyên nhân khách quan. Vì vậy, LSDDBS Bộ luật Tố tụng dân sự đã sửa đổi, bổ sung quy định trên. Tại Khoản 3 Điều 193 Bộ luật Tố tụng dân sự sau khi được sửa đổi, bổ sung quy định: "Trong trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại các điểm c, g, h và i Khoản 1 Điều 192 của Bộ luật này thì tiền tạm ứng án phí mà đương

sự đã nộp được trả lại cho họ" [14].

Tại khoản 3,4 Điều 6 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP đã hướng dẫn thực hiện, tạo nên sự hoàn chỉnh và thống nhất, tránh được những mâu thuẫn trong các quy định về vấn đề này như sau:

3. Kể từ ngày Pháp lệnh có hiệu lực thi hành (ngày 01-7-2009) đến trước ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 có hiệu lực thi hành (ngày 01-01-2012) thì áp dụng quy định tại Điều 18 của Pháp lệnh để xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án.

4. Kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 có hiệu lực thi hành (ngày 01-01-2012) thì xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án như sau:

a) Trường hợp việc giải quyết vụ việc dân sự bị đình chỉ theo quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và k khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi năm 2011 thì số tiền tạm ứng án phí đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước;

b) Trường hợp việc giải quyết vụ việc dân sự bị đình chỉ theo quy định tại các điểm c, g, h và i khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi năm 2011 thì tiền tạm ứng án phí được trả lại cho người đã nộp tiền tạm ứng án phí [26].

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án không quy định việc xử lý tiền tạm ứng án phí trong các trường hợp Tòa án chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án khác giải quyết theo thẩm quyền. Do vậy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án này quyết định chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án khác giải quyết theo thẩm quyền nhưng không đề cập đến việc xử lý tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà người khởi kiện đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự (trừ trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí). Mặt khác, quyết định chuyển hồ sơ vụ án không ghi gửi cho Chi

cục Thi hành án dân sự đã thu tiền tạm ứng án phí của người khởi kiện, để cơ quan này cùng phối hợp giải quyết khi có yêu cầu. Do đó, khi Viện kiểm sát nhận được quyết định chuyển hồ sơ vụ án thì cũng không biết người khởi kiện đã nộp tiền tạm ứng án phí là bao nhiêu? Tòa án và Chi cục Thi hành án dân sự xử lý khoản tiền này như thế nào? Tình trạng này xảy ra khá phổ biến trên thực tế gây mất thời gian, công sức không cần thiết, đòi hỏi phải có sự hoàn thiện pháp luật trong quy định về vấn đề này.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Án phí dân sự được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự, Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và được hướng dẫn thi hành trong Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP bao gồm các nội dung cơ bản của chế độ án phí như: mức án phí, nghĩa vụ phải nộp án phí, trình tự thủ tục nộp án phí, các trường hợp không phải nộp hoặc miễn nộp án phí và các thủ tục liên quan... Nhìn chung, các quy định này là phù hợp với nhau, có nhiều điểm mới, đầy đủ và đã chặt chẽ nên đã khắc phục được nhiều hạn chế của các văn bản pháp luật tố tụng dân sự ban hành trước đây về chế độ án phí. Tuy nhiên, qua thực tiễn áp dụng pháp luật còn có những điểm nhất định quy định vẫn chưa cụ thể, rõ ràng và hợp lý như quy định về chủ thể phải nộp tiền tạm ứng án phí; mức tiền án phí... Bên cạnh đó, một số tòa án do hiểu chưa đầy đủ các quy định về án phí nên áp dụng còn có những điểm chưa đúng và thống nhất. Để tiếp tục góp phần giải quyết các vụ án dân sự của Tòa án được đúng đắn cần phải tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hướng dẫn cụ thể những quy định còn thiếu và chưa rõ ràng để các Tòa án khi áp dụng pháp luật được thuận lợi, đúng đắn và thống nhất.

Chương 3

THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM VỀ ÁN PHÍ DÂN SỰ

3.1. THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HIỆN HÀNH VỀ ÁN PHÍ DÂN SỰ

3.1.1. Về mức án phí dân sự sơ thẩm

Pháp luật hiện hành mặc dù còn có một số điểm bất cập trong quy định về mức án phí trong vụ án có giá ngạch và không có giá ngạch. Tuy nhiên, cũng đã giải thích khá rõ ràng về các loại án phí, vụ án dân sự có giá ngạch và vụ án dân sự không có giá ngạch. Vấn đề còn tồn tại ở thực tế áp dụng để giải quyết các vụ án dân sự một số Tòa án vẫn cho rằng giải thích trên vẫn chưa thực sự rõ ràng, thấu đáo nên khi áp dụng vẫn còn chưa được thống nhất.

Ví dụ: Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số 56/2009 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, Bắc Giang có công nhận sự thỏa thuận về việc chia tài sản chung của vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H. Theo đó Tòa án giao cho chị Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng 90m² đất, ngôi nhà 2 tầng cùng toàn bộ tài sản khác trong nhà, đồng thời chị H phải trả cho anh T 120.000.000 đồng giá trị tài sản chênh lệch. Về án phí Tòa án công nhận các đương sự chịu 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm vì cho rằng yêu cầu của đương sự là chỉ đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản của đương sự, chứ không có tranh chấp để Tòa án phải phân chia, hơn nữa không có yêu cầu của đương sự về định giá tài sản. Như vậy, mặc dù yêu cầu của đương sự là một số tiền hoặc là tài sản có thể xác định được bằng một số tiền cụ thể, nhưng Tòa án vẫn tính án phí theo vụ án không có giá ngạch.

Cũng một vụ việc tương tự như vậy, tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 82/2010 ngày 23 tháng 9 năm 2010 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, Bắc Giang, có công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự giữa anh Nguyễn Hữu Đ và chị Tống Thị T. Theo đó về phần tài sản chung, mặc dù các bên đương sự đã thống nhất giải quyết với nhau toàn bộ vụ án, chỉ đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Nhưng Tòa án vẫn yêu cầu đương sự thỏa thuận giá trị tài sản như đất, nhà, cây cối... để từ đó làm căn cứ tính án phí. Cụ thể các đương sự đã tự thỏa thuận với nhau giá trị tài sản là 272.700.000 đồng là số tài sản anh Đ được sở hữu, còn chị T sở hữu số tài sản trị giá 33.000.000 đồng. Từ thỏa thuận trên Tòa án quyết định anh Nguyễn Hữu Đ phải chịu 6.805.000 đồng, chị Tống Thị T phải chịu 825.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Như vậy, Tòa án xác định vụ án trên là vụ án có giá ngạch để tính án phí.

Từ hai vụ việc cụ thể như trên chứng minh một điều rằng, pháp luật đã quy định về vấn đề trên khá rõ ràng, tuy nhiên thực tế Tòa án áp dụng để giải quyết một vụ án dân sự có nội dung tương tự như nhau nhưng cách xác định vụ án là có giá ngạch hay không có giá ngạch và mức án phí dân sự mà đương sự phải nộp lại hoàn toàn khác nhau. Đây là một thực tế cần được hướng dẫn để Tòa án áp dụng pháp luật được thống nhất.

3.1.2. Về chủ thể phải nộp án phí, tạm ứng án phí

Như đã phân tích ở chương 2, pháp luật quy định nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải nộp tiền tạm ứng án phí. Trong đó, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập sẽ tham gia tố tụng trong ba trường hợp đó là: (1) Tự người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu. Đối với trường hợp này người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan mà không nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí thì Tòa án sẽ không giải quyết yêu cầu của

họ. (2) Họ tham gia tố tụng theo yêu cầu của các đương sự khác và được Tòa án chấp nhận. (3) Họ tham gia tố tụng theo yêu cầu của Tòa án. Trong hai trường hợp còn lại này mặc dù họ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có yêu cầu độc lập thì về nguyên tắc họ sẽ không phải nộp tiền tạm ứng án phí và Tòa án sẽ giải quyết vụ án theo trình tự pháp luật quy định. Tuy nhiên, về vấn đề này, hiện nay còn có quan điểm khác nhau khi áp dụng vào thực tế thực hiện.

Trong vụ án ly hôn giữa ông H với bà C, cả hai ông bà đều có yêu cầu Tòa án phân chia tài sản và điều khai có nợ tại tổ chức tín dụng HS số tiền năm mươi triệu đồng (50.000.000đ) có thể chấp nhà và quyền sử dụng đất ở. Tòa án giải quyết vụ án này đưa tổ chức tín dụng HS tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu tổ chức tín dụng nộp tiền tạm ứng án phí đối với số tiền 50.000.000 đồng. Tổ chức tín dụng HS từ chối tham gia tố tụng và không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà C phải trả 50.000.000 đồng nhưng không cho biết lý do từ chối. Hậu quả là, Tòa án không giải quyết được vụ án theo đúng thời hạn quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự, chỉ vì đợi tổ chức tín dụng HS nộp tiền tạm ứng án phí [1, tr. 29].

Theo tác giả, việc Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết được vụ án trong thời hạn mà pháp luật tố tụng dân sự quy định với nguyên nhân là chờ đợi tổ chức tín dụng HS nộp tiền tạm ứng án phí là do lỗi của Tòa án, mà lỗi này là lỗi nhận thức pháp luật không đúng. Đáng lẽ tổ chức tín dụng từ chối thì Tòa án sẽ không giải quyết nội dung liên quá đó, sự lúng túng này là do cách giải quyết của Tòa án. Pháp luật hiện hành đã quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 130 Bộ luật Tố tụng dân sự và tại khoản 1 Điều 25 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án đã quy định rõ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, thì họ mới phải nộp tiền tạm ứng án phí. Còn trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng, nhưng họ không có yêu cầu độc lập thì họ không phải nộp tiền tạm ứng án phí. Trong Bộ luật Tố tụng dân

sự không có điều nào quy định cho Tòa án được chờ đợi không thời hạn để người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ chối tham gia tố tụng nộp tiền tạm ứng án phí. Đây là một thực tế cần được các Tòa án khắc phục trong thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng.

3.1.3. Về nghĩa vụ nộp án phí trong các trường hợp cụ thể

3.1.3.1. Về nghĩa vụ chịu án phí trong tranh chấp về đòi tài sản cho mượn, cho ở nhờ

Theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP:

Đối với tranh chấp về đòi tài sản cho mượn, cho ở nhờ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch. Trường hợp ngoài tranh chấp về đòi tài sản cho mượn, cho ở nhờ, đương sự còn có tranh chấp về bồi thường thiệt hại và yêu cầu Tòa án giải quyết, thì đương sự phải chịu án phí không có giá ngạch đối với tranh chấp về đòi tài sản cho mượn, cho ở nhờ và án phí có giá ngạch đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại [26].

Như vậy, đối với trường hợp vụ án tranh chấp đòi tài sản cho mượn, cho ở nhờ và đương sự không có yêu cầu nào khác nữa thì án phí được xác định bằng vụ án dân sự không có giá ngạch tức là 200.000 đồng. Về mặt pháp luật, số tiền này là quá thấp so với chi phí mà Tòa án bỏ ra để giải quyết loại vụ án này. Ngoài ra, trong trường hợp có tranh chấp về bồi thường thiệt hại thì mức án phí được xác định theo vụ án có giá ngạch.

Mặc dù, nghĩa vụ chịu án phí trong trường hợp này đã được quy định hướng dẫn cụ thể tại Nghị quyết số 01/2012, tuy nhiên thực tiễn thực hiện giữa các tòa án địa phương đã có sự không thống nhất khi tính án phí dân sự sơ thẩm trong các vụ kiện đòi lại nhà: Tòa này tính án phí theo vụ án không có giá ngạch, tòa kia lại tính theo vụ án có giá ngạch dẫn tới sự chênh lệch rất lớn trong khoản tiền bên thua kiện phải nộp.

Ví dụ: Tháng 2-2010, bà TTM mua một căn nhà của ông NVK tại thành phố Nha Trang (Khánh Hòa) với giá 2 tỉ đồng. Bà M đã làm thủ tục sang tên và được Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang cấp giấy hồng. Do thời điểm chuyển nhượng đã gần tết nên ông K đề nghị bà M cho ở nhờ một thời gian, khi nào bà M cần thì ông sẽ chuyển đi nơi khác và trả lại nhà. Tuy nhiên, đến khi bà M yêu cầu dọn đi thì ông K không chịu. Không còn cách nào khác, bà M đành nộp đơn khởi kiện lên Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang để đòi lại nhà.

Xác định đây là vụ kiện đòi tài sản thuộc trường hợp không có giá ngạch, tòa yêu cầu bà M đóng tạm ứng án phí 200.000 đồng. Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang đã đưa vụ kiện ra xét xử, chấp nhận yêu cầu của bà M, buộc ông K phải trả lại căn nhà. Về án phí, tòa buộc ông K phải chịu nộp 200.000 đồng.

Trái ngược với vụ án trên, có tòa lại xác định một vụ kiện đòi nhà tương tự là vụ kiện có giá ngạch và tính án phí theo tỉ lệ % giá trị tài sản tranh chấp.

Cụ thể, bà TM (Việt kiều Canada) mua lại nhà của gia đình bà TTL. Giao dịch đã hoàn thành nhưng gia đình bà L không chịu giao nhà nên bị bà M khởi kiện ra Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Thụ lý, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa tiến hành trưng cầu giám định và xác định giá trị của căn nhà là hơn 16 tỉ đồng. Ngày 16.11.2012, tòa đưa vụ án ra xét xử, tuyên buộc bà L phải giao trả nhà cho bà TM. Về án phí, tòa xác định đây là vụ kiện dân sự thuộc trường hợp có giá ngạch nên buộc các đồng bị đơn phải nộp hơn 120 triệu đồng [16].

Hay trường hợp khác, tháng 2.2010, ông H mua một ngôi nhà ba tầng cùng mảnh đất rộng 65m² của bà B tại xã Văn Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa với giá 600 triệu đồng, đã trả đủ tiền, được Ủy ban nhân dân xã Văn Lộc chứng thực. Do chưa có nhu cầu vào ở ngay, ông H cho bà B mượn nhà để ở tạm, thỏa thuận khi nào cần sẽ lấy lại. Sau đó, khi ông cần nhà thì bà B không chịu giao, buộc lòng ông phải khởi kiện.

Xác định vụ kiện thuộc trường hợp không có giá ngạch, Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc đã yêu cầu ông H đóng 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí. Ngày 15.6.2010, tòa xử sơ thẩm, tuyên buộc bà B phải trả lại nhà đất tranh chấp cho ông H Ngoài ra, bà B còn phải đóng 200.000 đồng án phí.

Bản án trên đã bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa kháng nghị, cho rằng tòa sơ thẩm xác định sai mức án phí mà bà B phải đóng. Theo Viện Kiểm sát, đây là một vụ án dân sự có giá ngạch, tài sản tranh chấp trị giá 600 triệu đồng nên án phí dân sự sơ thẩm phải là 28 triệu đồng (20 triệu đồng + 4% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt quá 400 triệu đồng) [16].

Thực tiễn trên cho thấy, mặc dù hiện nay, Tòa án nhân dân tối cao đã có hướng dẫn cụ thể tại Nghị quyết số 01/2012, nhưng để khắc phục những sai sót trong thực tiễn áp dụng cần có tập huấn cho đội ngũ những người làm công tác xét xử để tránh sự sai sót khi xác định án phí của từng vụ án. Bởi lẽ nếu sai sót trong việc xác định án phí thì chẳng những quyền lợi chính đáng của đương sự bị xâm hại, pháp luật bị vận dụng sai và ngược lại nhiều trường hợp gây thất thu tiền cho ngân sách.

3.1.3.2. Về nghĩa vụ nộp án phí trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn

Thực tiễn áp dụng cho thấy do quy định về chế độ tài sản chung, tài sản riêng của vợ và chồng pháp luật hôn nhân và gia đình và pháp luật dân sự còn nhiều bất cập. Điều kiện khách quan cũng cần nhắc đến là các gia đình Việt Nam còn sống nhiều thế hệ trong cùng một căn nhà (tam đại đồng đường, tứ đại đồng đường,...) nên việc xác định tài sản riêng của vợ chồng trong giải quyết việc ly hôn là rất khó khăn. Nhiều trường hợp bố mẹ cho các con tài sản nhưng khi xảy ra ly hôn lại viện cớ nói không cho và đòi lại tài sản dẫn đến thực tế chia tài sản chung nhiều khi rất phức tạp, hệ lụy là việc tính án phí cũng phức tạp theo. Theo tác giả Cao Văn Tĩnh: trong trường hợp bố mẹ khởi kiện đòi lại tài sản đã cho các con, Tòa án đã bác đơn kiện và buộc

họ phải chịu án phí cho phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Như vậy trên một phần tài sản lại có hai người phải chịu án phí.

Ví dụ cụ thể tại Vụ án ly hôn giữa nguyên đơn là chị Lê Thúy H và bị đơn là anh Nguyễn Hồng B yêu cầu Tòa án nhân dân TP LS giải quyết "ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn". Về tài sản chung: Chị H và anh B đều thừa nhận đã cùng nhau tạo lập được nhiều tài sản gồm nhà, đất... có tổng trị giá 1 tỷ đồng. Về nợ chung: cả chị H và anh B cũng đều thừa nhận có nợ bà C, ông D, chị E mỗi người 200 triệu đồng. Tuy nhiên, các chủ nợ đều từ chối tham gia tố tụng, chỉ yêu cầu Tòa án giao trách nhiệm trả nợ cho chị H hoặc anh B hoặc cả chị H và anh B để họ có căn cứ đòi nợ khi các khoản nợ này đến hạn trả nợ.

Thực tiễn hiện nay, khi giải quyết loại tranh chấp tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn như trong trường hợp nêu trên tại các Tòa án đang có hai cách hiểu và áp dụng pháp luật như sau:

Cách thứ nhất: chị H và anh B đã thống nhất tổng giá trị tài sản chung và cùng có công sức đóng góp như nhau nên xác định tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng có giá trị 1 tỷ đồng, mỗi người được chia các tài sản có trị giá 500 triệu. Về nợ chung: Giao trách nhiệm cho chị H trả nợ cho bà C, ông D mỗi người 200 triệu đồng khi các khoản nợ này đến hạn và anh B có trách nhiệm trả nợ cho chị E số tiền 200 triệu đồng khi khoản nợ này đến hạn. anh B thanh toán chênh lệch về số tiền trả nợ chung cho chị H 100 triệu đồng. Vì chị H và anh B có tổng nợ chung là 600 triệu đồng nên sau khi trừ đi nợ chung này, tổng giá trị tài sản của vợ chồng còn 400 triệu, tương ứng mỗi người thực hưởng 200 triệu. Do đó, án phí chia tài sản mỗi người phải chịu $200 \text{ triệu} \times 5\% = 10 \text{ triệu đồng}$ [7].

Những người có quan điểm theo cách giải quyết này cho rằng: Chỉ cần khi giải quyết ly hôn nếu nguyên đơn, bị đơn và chủ nợ thống nhất có nợ chung thì bất luận khoản nợ đó đến hạn hay chưa đến hạn và chủ nợ tham gia

tổ tụng hay từ chối tham gia tố tụng, Tòa án đều phải xác định: Lấy tổng giá trị tài sản chung trừ đi tất cả các khoản nợ chung, còn lại bao nhiêu thì chia đôi cho mỗi bên, đồng thời coi đó là trị giá tài sản họ thực hưởng và trị giá này dùng làm căn cứ tính án phí vì khoản 2 Điều 131 của Bộ luật Tố tụng dân sự đã quy định rõ "...mỗi bên đương sự phải nộp án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng". Theo đó, chị H và anh B mỗi người chỉ phải chịu 10 triệu đồng tiền án phí tương ứng với trị giá tài sản mà mỗi người thực hưởng 200 triệu đồng.

Cách thứ hai: Xác định chị H và anh B có khối tài sản chung có tổng trị giá 1 tỷ đồng. Do không có chủ nợ nào có yêu cầu độc lập trong vụ án nên khối tài sản chung của vợ chồng mà Tòa án phải phân chia có tổng trị giá 1 tỷ, mỗi người được chia các tài sản có tổng trị giá 500 triệu. Về nợ chung: giao trách nhiệm cho chị H trả nợ cho bà C, ông D mỗi người 200 triệu đồng khi các khoản nợ này đến hạn và anh B có trách nhiệm trả nợ cho chị E số tiền 200 triệu đồng khi khoản nợ này đến hạn. Anh B thanh toán chênh lệch về số tiền trả nợ chung cho chị H 100 triệu đồng. Vì các chủ nợ không có yêu cầu độc lập và Tòa án không giải quyết buộc chị H và anh B phải trả nợ chung trong vụ án này nên trị giá tài sản chung mỗi người được chia là 500 triệu đồng. Do đó, án phí chia tài sản mỗi bên phải chịu là $20 \text{ triệu} + 4\% \times 100 \text{ triệu} = 24 \text{ triệu}$ [7].

Những người có quan điểm theo cách giải quyết thứ hai này cho rằng: Vì không có chủ nợ nào có yêu cầu độc lập nên khi phân chia tài sản chung của vợ chồng chị H, anh B, khối tài sản chung này vẫn có tổng trị giá 1 tỷ đồng và thực tế mỗi người đã được chia 500 triệu. Điều này cho thấy, tại thời điểm Tòa án quyết định thì thực tế chị H và anh B mỗi người được chia và được hưởng 500 triệu đồng, tương ứng mỗi người phải chịu 24 triệu đồng tiền án phí chia tài sản chung là phù hợp với khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày

13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Quan điểm thứ nhất cho rằng vì trong tương lai chị H và anh B sẽ phải trả nợ 600 triệu đồng cho các chủ nợ khi đến hạn nên tài sản chung của chị H và anh B chỉ còn lại 400 triệu đồng tại thời điểm Tòa án phân chia là không có căn cứ và không phù hợp với thực tế. Với cách giải quyết thứ nhất có thể tạo điều kiện cho các bên đương sự "lách luật", cố tình hợp thức hóa chứng cứ, tạo ra các khoản nợ chưa đến hạn (không có thật) để được Tòa án trừ hết vào tài sản chung, còn bao nhiêu chia đôi mới tính án phí. Như vậy, sẽ có trường hợp nợ chung chưa đến hạn lớn hơn tổng trị giá tài sản chung nên sau khi trừ hết nợ, tài sản chung của vợ chồng còn 0 đồng và đương nhiên họ không phải chịu án phí chia tài sản.

Về phía các chủ nợ, mặc dù tất cả các khoản nợ chưa đến hạn trả nợ, đồng thời họ từ chối tham gia tố tụng, chỉ yêu cầu Tòa án giao trách nhiệm trả nợ, phù hợp với yêu cầu của cả chị H và anh B, nhưng nếu Tòa án không xác định các chủ nợ (bà C, ông D, chị E) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án như quan điểm thứ nhất sẽ dẫn đến việc: bà C, ông D, chị E không phải là đương sự trong vụ án nhưng quyền lợi của họ vẫn được Tòa án đề cập, quyết định giải quyết trong vụ án là không phù hợp với khoản 4 Điều 56 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trường hợp nếu bà C, ông D, chị E không đồng ý với phương án giao trách nhiệm trả nợ mà Tòa án đã giao cho chị H, anh B thì họ sẽ không có căn cứ để bảo vệ quyền lợi của mình vì khi đó họ không có quyền kháng cáo bản án vì không phải là đương sự trong vụ án. Việc bà C, ông D, chị E từ chối tham gia tố tụng, các khoản nợ chưa đến hạn không phải là căn cứ để cho rằng họ không có quyền lợi gì trong vụ án và không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bởi chị H và anh B đang yêu cầu Tòa người giải quyết tranh chấp nợ chung, phân chia nợ chung. Khi Tòa án xác định các khoản nợ này là nợ chung và phân chia trách nhiệm trả nợ cho chị H, anh B, có nghĩa là với trách nhiệm, nghĩa vụ trả nợ của chị H hoặc anh B hoặc cả chị H và anh B khi đến hạn trả nợ sẽ tương ứng với quyền đòi nợ của

bà C, ông D, chị E. Do vậy, mặc dù các chủ nợ từ chối tham gia tố tụng, Tòa án vẫn phải xác định và đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì mới bảo đảm quyền lợi cho họ.

Thực tiễn áp dụng pháp luật hiện nay đang có hai cách hiểu, áp dụng pháp luật và giải quyết vụ án như nêu trên và tại khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chỉ hướng dẫn "vợ chồng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản mà họ có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập" mà không hướng dẫn trường hợp nếu người này (chủ nợ) không có yêu cầu độc lập thì có được trừ đi các khoản nợ chưa đến hạn hay không. So sánh hai cách giải quyết nêu trên thì số tiền án phí chia tài sản mỗi người phải chịu có sự chênh lệch 14 triệu đồng và nếu theo cách giải quyết thứ nhất thì ngân sách Nhà nước sẽ thiệt hại số tiền 28 triệu đồng. Trường hợp vợ chồng có càng nhiều khoản nợ chưa đến hạn và chủ nợ chưa có yêu cầu giải quyết ngay thì so với cách giải quyết thứ hai, cách thứ nhất sẽ gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước một khoản tiền án phí không hề nhỏ. Bên cạnh đó, với cách giải quyết thứ nhất, sẽ không bảo đảm quyền lợi cho các chủ nợ khi Tòa án không xác định họ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Theo tác giả đồng tình với cách giải quyết thứ hai của các Tòa án hiện nay. Tuy nhiên, đây là vấn đề cần được hướng dẫn để các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật trong giải quyết các vụ án dân sự trong thời gian tới.

3.1.3.3. Về nghĩa vụ chịu án phí trong trường hợp yêu cầu tuyên bố hợp đồng dân sự vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng dân sự vô hiệu

Ví dụ cụ thể như sau: Tại Bản án số: 2419/DSST của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Hồng C và bị đơn là ông Nguyễn Văn B, theo đó ông C chuyển nhượng cho ông B quyền sở hữu

01 ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất. Thời điểm sang nhượng ông C chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất. Khi sang nhượng, hai bên chỉ viết giấy tay. Giá trị hợp đồng là 500.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông B đã thanh toán cho ông C được số tiền 300.000.000 triệu (còn nợ lại 200.000.000 đồng) và ông C đã bàn giao nhà, đất cho ông B. Do ông B không thanh toán cho ông C số tiền còn nợ lại như đã cam kết nên ông C khởi kiện ông B ra Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu, buộc ông B phải trả lại nhà, đất cho C; còn ông C sẽ trả lại số tiền 300.000.000 đồng cho ông B.

Tòa án đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất giữa C và B vô hiệu; buộc ông C phải trả lại cho ông B số tiền 300.000.000 đồng; ông B phải trả lại nhà, đất cho ông C (tại thời điểm xét xử nhà và đất có trị giá 700.000.000 đồng). Số tiền trượt giá của ngôi nhà, đất tại thời điểm xét xử so với thời điểm ông C và ông B xác lập hợp đồng là 200.000.000 đồng, được Tòa án xác định là thiệt hại xảy ra đối với ông B, đồng thời xác định cả ông C và ông B đều có lỗi ngang nhau nên mỗi bên phải chịu một nửa thiệt hại. Như vậy, ông C phải trả cho ông B số tiền 300.000.000 đồng và 100.000.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại cho ông B; còn ông B phải trả lại nhà, đất cho ông C và phải chịu một nửa thiệt hại với số tiền 100.000.000 đồng.

Tiền án phí trong vụ án cụ thể nêu trên bao gồm hai loại: án phí không có giá ngạch và án phí có giá ngạch.

- **Về án phí không có giá ngạch:** Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 17 của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, trong trường hợp ví dụ nêu trên vì ông C là người khởi kiện và được Tòa án chấp nhận yêu cầu nên ông C

không phải chịu án phí. Ông B là người phải chịu án phí không có giá ngạch số tiền 200.000 đồng đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu của ông C đã được Tòa án chấp nhận.

- ***Về án phí có giá ngạch:*** Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 17 của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có quy định:

Trường hợp một bên yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và một bên yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và có yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì ngoài việc chịu án phí không có giá ngạch được hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều này, người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản hoặc bồi thường thiệt hại phải chịu án phí như trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch đối với giá trị tài sản phải thực hiện [26].

Theo hướng dẫn này, để xác định nghĩa vụ chịu án phí có giá ngạch khi giải quyết vụ án này cần phải làm rõ thế nào là *Người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản hoặc bồi thường thiệt hại* và thực tế với ví dụ cụ thể như nêu trên thì cả ông C và ông B đều được hiểu là *Người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản hoặc bồi thường*. Bởi lẽ: ông C phải thực hiện nghĩa vụ trả cho ông B số tiền 300.000.000 đồng, đồng thời phải bồi thường cho ông B 100.000.000 đồng và ông B phải có nghĩa vụ trả lại nhà, đất cho ông C và cũng phải chịu bồi thường cho ông C 100.000.000 đồng. Do đó, cả ông C và ông B đều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ về tài sản hoặc bồi thường mà mỗi bên phải thực hiện.

Tuy nhiên, ông C lại là nguyên đơn trong vụ án và được Tòa án xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Do vậy, theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì bị đơn (ông B) sẽ phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn (ông C)

được chấp nhận và đương nhiên ông C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ về tài sản mà ông C phải thực hiện vì nó nằm trong yêu cầu khởi kiện của ông C đã được Tòa án xử chấp nhận.

Như vậy, quy định về nghĩa vụ chịu án phí tại điểm b, khoản 3 Điều 17 của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP và khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án đang có sự mâu thuẫn với nhau, gây khó khăn cho việc áp dụng và thống nhất trong cách tính án phí khi giải quyết các trường hợp tranh chấp về yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu và giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu, cần được các cơ quan có thẩm quyền xem xét hướng dẫn cụ thể để việc áp dụng pháp luật được thống nhất.

Mặt khác, cũng với ví dụ nêu trên, dù là ông C hay ông B khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu, đồng thời yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu thì khi giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu, Tòa án vẫn phải tuyên các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Khi đó, đương nhiên dù Tòa án chấp nhận theo yêu cầu của ông C hay ông B thì cả ông C và ông B đều là người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản như Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP đã hướng dẫn nên Tòa án phải buộc cả ông C và ông B chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012, thực tế cần phải hiểu thế nào là "Người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản" và "nghĩa vụ về tài sản" ở đây phải được hiểu cụ thể là nghĩa vụ cụ thể nào? Có bao gồm nghĩa vụ hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận hay không? Trường hợp nếu xác định "nghĩa vụ về tài sản" phải thực hiện bao gồm cả nghĩa vụ mà hai bên phải hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận thì giá trị về tài sản (quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà) được xác định theo giá thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm hay chỉ xác định theo giá trị mà hai bên đã xác định trong hợp đồng trước đó đã bị Tòa án tuyên vô hiệu? đây cũng là thực tế đang gặp rất nhiều vướng mắc vì chưa có sự thống nhất trong cách hiểu và áp dụng pháp luật để

xác định một cách tính quy chuẩn khi tính án phí trong trường hợp giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu, đây là vấn đề cần thiết phải được các cơ quan có thẩm quyền sớm hướng dẫn cụ thể trong thời gian tới.

3.1.4. Về các trường hợp được miễn án phí

Tại Bản án số 03/2011/DSST ngày 16+18 tháng 3/2011 của Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội đã xét xử vụ án tranh chấp về chia thừa kế giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Tâm và anh Vương Sơn Thu. Theo đó thì hai bên có tranh chấp đối với 436,2m² đất, trong đó có 300m² đất ở và 136,2m² đất vườn là tài sản chung giữa bà Tâm và ông Hà (chồng bà Tâm - đã mất không để lại di chúc) được thừa hưởng từ các cụ để lại. Xác định di sản thừa kế của ông Hà có giá trị là 3.509.582.547 đồng. Sau khi chia thừa kế Tòa án đã xác định các đương sự được hưởng bằng tiền như sau: bà Tâm được hưởng 3.899.536.163 đồng và ½ giá trị các công trình trên đất nông nghiệp bà Tâm đang quản lý. Anh Thu được hưởng 4.278.707.232 đồng và giá trị công trình anh xây dựng trên đất có giá trị 306.795.051 đồng. Về án phí: án phí của vụ án được tính là 118.824.60 đồng. Bà Tâm phải chịu 42.805.701 đồng, vì bà Tâm có đơn xin miễn giảm án phí do hoàn cảnh khó khăn, hơn nữa bà Tâm đã già, hết tuổi lao động nên xét giảm cho bà Tâm ½ số tiền án phí bà phải chịu, như vậy, bà Tâm phải chịu là 21.402.850 đồng án phí dân sự sơ thẩm; anh Thu phải chịu 50.335.683 đồng án phí dân sự sơ thẩm, vì anh Thu có đơn xin miễn giảm án phí, hơn nữa anh Thu là thương binh nên giảm cho anh Thu 1/2 số tiền án phí anh phải chịu. Như vậy, anh Thu phải chịu 25.167.819 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Từ vụ án cụ thể như trên nếu theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 5 Nghị quyết số 01/2012 quy định:

Trường hợp Tòa án đã cho người có khó khăn về kinh tế được miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh và hướng dẫn tại khoản 1

Điều này, nhưng họ vẫn phải chịu toàn bộ án phí, lệ phí khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Theo bản án, quyết định của Tòa án thì họ có tài sản để nộp toàn bộ án phí, lệ phí mà họ phải chịu (họ được chia tài sản chung, được hưởng di sản thừa kế,...) [26]

thì bà Tâm và anh Thu đều thuộc đối tượng không được miễn án phí vì tài sản họ được chia thừa kế lớn hơn nhiều so với số tiền án phí mà họ phải nộp. Vậy hướng dẫn của Nghị quyết 01/2012 đã cụ thể, chi tiết cho từng trường hợp, và qua đó quy định miễn giảm án phí cũng được rõ ràng và chặt chẽ hơn.

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị định 01/2012 đã phân biệt rõ hai trường hợp riêng biệt, đó là trường hợp được miễn toàn bộ và trường hợp được miễn một phần tiền tạm ứng án phí, án phí, đồng thời cũng quy định định mức được miễn là không được vượt quá 50% mức tiền tạm ứng án phí, án phí. Đồng thời quy định rất chi tiết các trường hợp liên quan tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình áp dụng pháp luật. Tuy nhiên, như đã phân tích việc định giá tài sản tranh chấp mà Tòa án "dự tính" và vấn đề xác định vụ án là có giá ngạch hay không có giá ngạch thực tế áp dụng có có những điểm chưa thống nhất, do đó dẫn đến việc tính án phí còn có những trường hợp chưa thống nhất trong thực tế Tòa án áp dụng.

3.2. KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HIỆN HÀNH VỀ ÁN PHÍ DÂN SỰ

3.2.1. Về mức án phí dân sự

Quy định mức án phí dân sự của pháp luật hiện hành chưa thực sự phù hợp với điều kiện kinh tế của nước ta hiện nay. Việc đồng tiền bị trượt giá so với thời điểm ban hành Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án cũng làm cho mức án phí không còn phù hợp. Để phát huy được tác dụng của việc thu án phí cần nâng mức án phí dân sự sơ thẩm cho vụ án dân sự không có giá ngạch tăng từ 200.000 đồng lên 500.000 đồng. Đối với vụ án hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài việc giải quyết thường khá phức tạp, do đó mức án phí sơ thẩm của vụ án này cũng nên tăng lên mức là 2.000.000 đồng. Bên cạnh đó, cần

quy định mức án phí dân sự phúc thẩm tăng lên mức 500.000 đồng.

Về khái niệm *vụ án dân sự có giá ngạch* và *vụ án dân sự không có giá ngạch* cũng cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. *Vụ án dân sự không có giá ngạch* là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự không phải là một số tiền hoặc không thể **hoặc không cần** xác định được giá trị bằng một số tiền cụ thể.

3. *Vụ án dân sự có giá ngạch* là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự là một số tiền hoặc là tài sản **cần phải xác định giá trị cụ thể** và có thể xác định được bằng một số tiền cụ thể".

Hơn nữa, cần thêm một điều luật mới có tính dự báo tốt, hạn chế việc sửa đổi mức án phí, cụ thể có thể quy định như sau:

"Điều 51: khi mặt bằng giá cả thị trường có biến động từ 15% trở lên, thì Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao điều chỉnh các mức án phí, lệ phí được xác định bằng số tiền cụ thể quy định tại Pháp lệnh này theo sát thời giá".

3.2.2. Về miễn, giảm án phí

Đối với những trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí cũng cần bổ sung quy định về các trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí là: người tiêu dùng hoặc Hiệp hội người tiêu dùng khởi kiện. Bởi vì quy định của pháp luật về nội dung này nặng về hình thức và không thuận lợi nên người tiêu dùng khó mà sử dụng như là một công cụ pháp lý để bảo vệ mình. Nếu quy định của án phí dân sự không hợp lý cũng là rào cản để họ khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình. Do đó chúng ta cũng cần miễn tiền tạm ứng án phí cho trường hợp này. Cụ thể Điều 11 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án cần được bổ sung như sau:

"7. Người tiêu dùng hoặc Hiệp hội người tiêu dùng khởi kiện khi cá nhân tổ chức gây thiệt hại cho người tiêu dùng".

Ngoài ra, cần sửa chữa, lấp đầy những khe hở pháp luật trong phạm vi

được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí vào Điều 14 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Mục đích việc bổ sung này là để tránh các đương sự lợi dụng quy định miễn, giảm án phí không rõ ràng gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước. Cụ thể, bổ sung như sau:

"4. Trong trường hợp đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án theo quy định tại Khoản 2 Điều 187 Bộ luật Tố tụng dân sự, nếu có thỏa thuận để một bên đương sự chịu toàn bộ số tiền án phí phải nộp, đương sự được thỏa thuận để chịu tiền án phí có đơn yêu cầu miễn một phần tiền án phí và đủ điều kiện được miễn thì Tòa án không miễn nộp một phần tiền án phí cho đương sự".

3.2.3. Về thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí dân sự

Thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí hiện nay chưa được quy định rõ ràng, nên trên thực tiễn việc áp dụng của các Tòa án là chưa thống nhất. Vì vậy để đảm bảo sự thống nhất trong hoạt động này của các Tòa án phải hoàn thiện pháp luật về thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí như sau:

- Bổ sung Khoản 2a, Khoản 2b vào Điều 171 Bộ luật Tố tụng dân sự:

"2a. Tòa án dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào phiếu báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí.

2b. Trong thời hạn 07 ngày, người khởi kiện phải nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án".

3.2.4. Về xử lý tiền tạm ứng án phí dân sự

Quy định xử lý vụ án dân sự khi vụ án đình chỉ hiện có sự mâu thuẫn giữa Luật sửa đổi bổ sung Bộ luật Tố tụng dân sự với Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Pháp lệnh quy định vấn đề này phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005, tuy nhiên khi Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005 có hiệu lực pháp luật đã có nhiều ý kiến cho rằng quy định về vấn đề đình chỉ

giải quyết vụ án khi người khởi kiện rút đơn kiện, hay do điều kiện khách quan. Đến khi Luật sửa đổi bổ sung Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực đã giải quyết vấn đề này, nhưng lại tạo ra mâu thuẫn với Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Vì vậy để áp dụng pháp luật được thống nhất cần sửa đổi Khoản 6 Điều 18 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án như sau:

"6. Trường hợp vụ việc dân sự, vụ án hình chính bị đình chỉ theo quy định tại điểm a, b, d, đ, e và k khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều Bộ luật Tố tụng dân sự... thì số tiền tạm ứng án phí đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước".

Quy định này sẽ phù hợp với mục đích của chế độ án phí, khuyến khích được việc người khởi kiện rút đơn khởi kiện, đồng thời sẽ đảm bảo cho việc áp dụng pháp luật về án phí dân sự sơ thẩm được thống nhất.

3.2.5. Về nghĩa vụ nộp án phí dân sự

Quy định về người có nghĩa vụ nộp án phí dân sự là nội dung rất quan trọng của chế độ án phí, là cơ sở để Tòa án xử lý vụ án khi ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết vụ án dân sự. Nhưng quy định về nội dung này còn thiếu như: chủ thể trong vụ án có nhiều nguyên đơn hoặc nhiều bị đơn có yêu cầu phản tố thì Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án lại không quy định. Để việc áp dụng thống nhất, hợp lý cần bổ sung vào Khoản 6, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án như sau:

"6b. Trong vụ án có nhiều nguyên đơn hoặc nhiều bị đơn có yêu cầu phản tố phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận."

-Bên cạnh đó, cũng cần bổ sung Khoản 4 Điều 25 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án như sau:

"4. Người có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí trong vụ án dân sự không có giá ngạch phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bằng mức

án phí dân sự sơ thẩm; trong vụ án dân sự có giá ngạch phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bằng 50% mức án phí dân sự sơ thẩm mà Tòa án dự tính theo giá trị tài sản có tranh chấp mà đương sự yêu cầu giải quyết nhưng không thấp hơn mức án phí dân sự sơ thẩm của vụ án không có giá ngạch."

- Về quy định nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án cấp dưỡng:

Cụm từ "**định kỳ**" tại Khoản 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án như trên đã nêu làm cho quy định này không rõ ràng gây nên những cách hiểu khác nhau về việc xác định *nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm* đối với các vụ án loại này. Vì vậy, cần sửa đổi quy định này theo hướng bỏ cụm từ "**định kỳ**".

- Về mâu thuẫn giữa Bộ luật Tố tụng dân sự, Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012 về cách xác định án phí tương ứng với nghĩa vụ về tài sản được phân chia:

Quy định bổ sung vào văn bản hướng dẫn theo hướng ưu tiên áp dụng các quy định trong văn bản hướng dẫn Bộ luật, Pháp lệnh.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam hiện hành về án phí dân sự là cần thiết, bởi chúng vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập và mâu thuẫn. Việc hoàn thiện các quy định về án phí dân sự được thực hiện trên cơ sở yêu cầu của công tác xét xử, yêu cầu cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Các nội dung cơ bản của việc hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về án phí dân sự bao gồm nhiều vấn đề khác nhau như các quy định về mức án phí, miễn, giảm án phí, về thủ tục nộp án phí...

KẾT LUẬN

Trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, cải cách tư pháp là quá trình tất yếu và đúng đắn. Cải cách tư pháp tạo điều kiện cho người dân tiếp cận công lý, kế thừa truyền thống pháp lý dân tộc, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của nước ngoài sao cho phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước và chủ trương, đường lối của Đảng. Cải cách tư pháp được tiến hành trên nhiều phương diện, trước tiên là xây dựng hệ thống pháp luật để điều chỉnh tốt nhất các quan hệ xã hội, bảo đảm trật tự xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân. Xây dựng chế độ án phí phù hợp cũng chính là góp phần cải cách tư pháp. Trong khuôn khổ của đề tài luận văn thạc sĩ, tác giả đi sâu vào nghiên cứu pháp luật hiện hành quy định về án phí dân sự và thực tiễn thực hiện tại Tòa án góp phần nhỏ bé trong việc hoàn thiện pháp luật và công cuộc cải cách tư pháp.

Để thực hiện được mục đích nghiên cứu, tác giả đã đi sâu tìm hiểu cơ sở của các quy định pháp luật về chế độ án phí dân sự và xây dựng khái niệm về án phí dân sự. Bên cạnh đó, luận văn nghiên cứu những vấn đề lý luận khác về án phí dân sự như ý nghĩa của án phí, lịch sử hình thành các quy định về án phí từ đó làm nền tảng cho việc triển khai các nội dung tiếp theo mà luận văn cần tìm hiểu.

Luận văn nghiên cứu các quy định của pháp luật hiện hành về án phí dân sự, chủ yếu thông qua Bộ luật Tố tụng dân sự, Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP và một số văn bản liên quan khác để làm sáng tỏ nội dung chính của pháp luật hiện hành. Qua đó cũng nêu ra những bình luận, đánh giá về những điểm tiến bộ hay bất cập trong các quy định này, từ đó tìm hiểu thực tiễn thực hiện và nêu ra các kiến nghị hoàn thiện các quy định của pháp luật về vấn đề này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Văn Chính (2013), "Một số vấn đề về án phí dân sự sơ thẩm và thực tiễn", *Tòa án nhân dân*, (17), kỳ I, tr. 27-30.
2. Chính phủ (1946), *Sắc lệnh số 113/SL ngày 28/6/1946*.
3. Chính phủ (1993), *Nghị định số 61-CP ngày 01/9/1993 về án phí, lệ phí Tòa án*, Hà Nội.
4. Chính phủ (1994), *Nghị định số 117-CP ngày 07/9/1994 về án phí, lệ phí Tòa án*, Hà Nội.
5. Chính phủ (1997), *Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 về án phí, lệ phí Tòa án*, Hà Nội.
6. Nguyễn Thành Duy (2013), "Một số khó khăn vướng mắc trong thực hiện Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán", <http://toaan.gov.vn>, ngày 02/01/2013.
7. Nguyễn Thành Duy (2014), "Áp dụng pháp luật giải quyết chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn và tính án phí chia tài sản trong vụ án hôn nhân gia đình", <http://toaan.gov.vn>, ngày 23/6/2014.
8. Hà Thị Mai Hiền (2008), *Trình tự thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
9. Hà Thị Mai Hiền - Trần Văn Biên (2013), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng dân sự của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã sửa đổi, bổ sung năm 2011*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
10. Hội đồng Nhà nước (1989), *Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự*, Hà Nội.
11. Quốc hội (2000), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
12. Quốc hội (2004), *Bộ luật Tố tụng dân sự*, Hà Nội.
13. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.

14. Quốc hội (2011), *Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
15. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
16. Nguyễn Trọng Thành (2011), "Kiện đòi nhà, chỉ đóng án phí 200.000 đồng", *www.baomoi.com*, ngày 09/12/2011.
17. Phan Văn Thê (2012), *Án phí dân sự sơ thẩm*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
18. Tòa án nhân dân tối cao (1976), *Thông tư số 40-TATC ngày 01/6/1976 về chế độ án phí, lệ phí và cấp phí thi hành tại các Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
19. Tòa án nhân dân tối cao (1982), *Thông tư 85-TATC ngày 06/8/1982 về chế độ án phí, lệ phí và cấp kinh phí thi hành tại các Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
20. Tòa án nhân dân tối cao (1989), *Thông tư 02/NCPL ngày 28/2/1989 về chế độ án phí, lệ phí và cấp kinh phí thi hành tại các Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
21. Tòa án nhân dân tối cao (1996), *Một số vấn đề về cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng Bộ luật Tố tụng dân sự*, Đề tài khoa học cấp bộ, Hà Nội.
22. Tòa án nhân dân tối cao (2005), *Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP-TANDTC ngày 31/3/2005 hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất "Những quy định chung" của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004*, Hà Nội.
23. Tòa án nhân dân tối cao (2008), *Quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao năm 2005*, Hà Nội.
24. Tòa án nhân dân tối cao (2010), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2010 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2011 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
25. Tòa án nhân dân tối cao (2011), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2011 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2012 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
26. Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Nghị quyết số 01/2012/NQ/HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án*, Hà Nội.

27. Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP-TANDTC ngày 03/12/2012 hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm" của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004*, Hà Nội.
28. Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2012 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2013 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
29. Tòa án nhân dân tối cao (2013), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2013 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2014 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
30. Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), *Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
31. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1994), *Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế*, Hà Nội.
32. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1996), *Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động*, Hà Nội.
33. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2009), *Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án*, Hà Nội.
34. Viện Khoa học pháp lý (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb Tư pháp - Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
35. Viện Ngôn ngữ học (2000), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
36. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (1998), *Đại Từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.